

LỜI MỞ ĐẦU

Trong nền kinh tế thị trường phát triển mạnh mẽ như hiện nay, kế toán đã trở thành công cụ đặc biệt quan trọng, bằng các hệ thống khoa học kế toán đã thể hiện được tính ưu việt của mình trong việc bao quát toàn bộ tình hình tài chính và quá trình sản xuất kinh doanh của công ty một cách đầy đủ chính xác. Cũng giống như nhiều doanh nghiệp khác để hoà nhập với nền kinh tế thị trường công ty cổ phần Sơn Hải Phòng luôn chú trọng công tác hạch toán kế toán sao cho ngày càng hoàn thiện và đạt được hiệu quả tốt hơn.

Bảng cân đối kế toán có vai trò rất quan trọng, là báo cáo tổng hợp phản ánh tổng quát giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Bảng cân đối kế toán và việc phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho các doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm thấy rõ được thực trạng hoạt động tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp cũng như xác định một cách đầy đủ nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố.

Nhận thấy được vị trí và tầm quan trọng đó, trong thời gian tìm hiểu tại công ty cổ phần Sơn Hải Phòng, em đã mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài: ***“Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần Sơn Hải Phòng”***.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung bài viết được chia thành 3 chương chính như sau:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận về công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán của các doanh nghiệp

Chương 2: Thực tế tổ chức công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần Sơn Hải Phòng.

Chương 3: Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần Sơn Hải Phòng.

Bài khoá luận của em được hoàn thành là nhờ sự giúp đỡ, tạo điều kiện của ban lãnh đạo cùng các cô, các bác trong công ty, đặc biệt là sự chỉ bảo tận tình của cô giáo **Th.s Hoà Thị Thanh Hương**. Tuy nhiên, do còn hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy em rất mong được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô để bài khoá luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

CHƯƠNG 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP

1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp

1.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp, là nguồn cung cấp thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu quản lý của doanh nghiệp, cơ quan quản lý Nhà nước và nhu cầu của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế của mình.

1.1.2. Mục đích, vai trò của báo cáo tài chính

1.1.2.1. Mục đích của báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Báo cáo tài chính cung cấp những thông tin của một doanh nghiệp về:

- Tài sản
- Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu
- Doanh thu, thu nhập khác, chi phí kinh doanh và chi phí khác
- Lãi, lỗ của hoạt động sản xuất kinh doanh
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
- Tài sản khác có liên quan tới doanh nghiệp
- Các luồng tiền

Ngoài các thông tin này, doanh nghiệp còn phải cung cấp các thông tin khác trong “ Bản thuyết minh báo cáo tài chính” nhằm giải trình thêm về các chỉ tiêu phản ánh trên báo cáo tài chính tổng hợp và các chính sách kế toán đã áp dụng để ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, lập và trình bày báo cáo tài chính

1.1.2.2. Vai trò của báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ chủ yếu cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như

cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và nhà đầu tư tiềm năng, ngân hàng, công ty kiểm toán và các đối tượng khác có liên quan...

- **Đối với nhà quản lý doanh nghiệp:** Các báo cáo tài chính cung cấp thông tin tổng hợp về tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản cũng như tình hình và kết quả kinh doanh một kỳ hoạt động để có thể đánh giá đúng đắn tình hình tài chính của doanh nghiệp. Từ đó đề ra cách giải quyết, quyết định quản lý kịp thời phù hợp cho sự phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

- **Đối với cơ quan quản lý Nhà nước:** Báo cáo tài chính cung cấp thông tin cần thiết giúp cho việc thực hiện chức năng quản lý vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế, đồng thời làm cơ sở cho việc tính thuế và các khoản nộp khác của doanh nghiệp đối với ngân sách Nhà nước.

- **Đối với các nhà đầu tư và các chủ nợ:** Các nhà đầu tư và các chủ nợ cần các thông tin tài chính để giám sát và bắt buộc các nhà quản lý phải thực hiện theo đúng hợp đồng đã ký kết. Ngoài ra còn phục vụ cho việc ra quyết định đầu tư và cho vay của họ.

- **Bạn hàng (người mua, nhà cung cấp):** Báo cáo tài chính giúp họ phân tích khả năng thanh toán, uy tín của doanh nghiệp có nên quan hệ mua bán sản phẩm, hàng hoá của doanh nghiệp hay không?

- **Người lao động:** Báo cáo tài chính có tác dụng củng cố niềm tin và sức mạnh cho người lao động của doanh nghiệp để họ nhiệt tình và hăng say trong lao động góp phần vào công cuộc phát triển của doanh nghiệp cũng như nền kinh tế nói chung

1.1.3. Đối tượng áp dụng:

- Hệ thống báo cáo tài chính năm được áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ

- Việc lập và trình bày báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự được quy định bổ sung ở Chuẩn mực kế toán số 22 “Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự” và các văn bản quy định cụ thể.

- Việc lập và trình bày báo cáo tài chính của các doanh nghiệp, ngành đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận do ngành ban hành

- Công ty mẹ và tập đoàn lập báo cáo tài chính hợp nhất phải tuân thủ quy định tại chuẩn mực kế toán “ Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con”

- Đơn vị kế toán cấp trên có các đơn vị kế toán trực thuộc hoặc Tổng công ty Nhà nước hoạt động theo mô hình không có công ty con phải lập báo cáo tài chính tổng hợp theo quy định tại Thông tư hướng dẫn kế toán thực hiện Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con”.

- Hệ thống báo cáo tài chính giữa niên độ (Báo cáo tài chính quý) được áp dụng cho các DNNN, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán và các doanh nghiệp khác khi tự nguyện lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

1.1.4. Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ các yêu cầu quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 – “ Trình bày báo cáo tài chính” gồm:

- Trung thực và hợp lý

- Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với quy định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp các thông tin thích hợp với nhu cầu ra quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp được các thông tin đáng tin cậy, khi:

+ Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

+ Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần là phản ánh hình thức hợp pháp của chúng

+ Trình bày khách quan không thiên vị

+ Tuân thủ nguyên tắc thận trọng

+ Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính phải căn cứ vào số liệu sau khi khoá sổ kế toán. Báo cáo tài chính phải được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. Báo cáo tài chính phải được người lập, kế toán trưởng và

người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị

1.1.5. Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ 6 nguyên tắc quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21- “Trình bày báo cáo tài chính”

❖ **Hoạt động liên tục:** Khi lập và trình bày báo cáo tài chính giám đốc hoặc người đứng đầu doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp

- Báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động kinh doanh của mình.

❖ **Cơ sở dồn tích:** Doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo cơ sở kế toán dồn tích ngoại trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền

- Theo cơ sở kế toán dồn tích các giao dịch và các sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và báo cáo tài chính của các kỳ kế toán liên quan.

❖ **Nhất quán:** Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày báo cáo tài chính cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện

- Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

❖ **Trọng yếu và tập hợp:** Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong báo cáo tài chính, các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

❖ **Bù trừ:** Theo nguyên tắc này thì các khoản mục tài sản và nợ phải trả phải được trình bày trên báo cáo tài chính không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ. Các khoản mục doanh thu, chi phí chỉ được bù trừ khi:

- Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác

- Một số dao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh

nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày Báo cáo tài chính, ví dụ như: hoạt động kinh doanh ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ. Đối với các khoản mục được phép bù trừ, trên Báo cáo tài chính chỉ trình bày số lãi hoặc lỗ thuần (sau khi bù trừ).

❖ **Có thể so sánh:**

- Các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho người sử dụng hiểu rõ được báo cáo tài chính của kỳ hiện tại

- Khi thay đổi cách trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính thì phải phân loại lại các số liệu so sánh nhằm đảm bảo kỳ này so sánh với kỳ hiện tại và phải trình bày tính chất, số liệu và lý do của việc phân loại lại.

1.1.6. Hệ thống báo cáo tài chính (Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.)

1.1.6.1 Hệ thống báo cáo tài chính gồm:

➤ Báo cáo tài chính năm gồm:

- | | |
|----------------------------------------|-----------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01 - DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02 - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03 - DN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu B09 - DN |

➤ Báo cáo tài chính giữa niên độ có 2 loại: báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ và báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược.

- Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ gồm:

- | | |
|-----------------------------------------------------|---------------|
| + Bảng cân đối kế toán(dạng đầy đủ) | Mẫu B01a - DN |
| + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh(dạng đầy đủ) | Mẫu B02a - DN |
| + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ(dạng đầy đủ) | Mẫu B03a - DN |
| + Bản thuyết minh báo cáo tài chính(dạng đầy đủ) | Mẫu B09a - DN |

- Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược bao gồm:

- | | |
|--------------------------------------------------------|---------------|
| + Bảng cân đối kế toán(dạng tóm lược) | Mẫu B01b - DN |
| + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh(dạng tóm lược) | Mẫu B02b - DN |
| + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ(dạng tóm lược) | Mẫu B03b - DN |
| + Bản thuyết minh báo cáo tài chính(dạng tóm lược) | Mẫu B09b - DN |

1.1.6.2 Trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính

- Tất cả các doanh nghiệp hoạt động độc lập thuộc mọi thành phần kinh tế đều phải lập báo cáo tài chính năm riêng của từng doanh nghiệp.

Ngoài ra:

- Đối với doanh nghiệp Nhà nước độc lập và các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ của từng doanh nghiệp

- Đối với các công ty, Tổng công ty có các đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc ngoài báo cáo tài chính năm, Tổng công ty còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm dựa trên báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán trực thuộc công ty

- Đối với các đơn vị kế toán cấp trên (tổng công ty Nhà nước được thành lập và hoạt động theo mô hình không công ty con hoặc các doanh nghiệp Nhà nước) có các đơn vị kế toán cấp dưới ngoài lập báo cáo tài chính năm còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và cuối năm.

- Đối với tổng công ty Nhà nước được thành lập và hoạt động theo mô hình có công ty con còn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cuối năm

- Đối với tập đoàn và công ty mẹ còn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất cuối năm

1.1.6.3 Kỳ lập báo cáo tài chính

- Kỳ lập báo cáo tài chính năm là 12 tháng tròn tính theo dương lịch (trường hợp đặc biệt kỳ kế toán năm đầu tiên hoặc kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không vượt quá 15 tháng)

- Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ: là mỗi quý của năm tài chính không bao gồm quý IV

- Kỳ lập báo cáo tài chính khác: Các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác (tháng, 6 tháng, 9 tháng...) theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc chủ sở hữu.

1.1.6.4. Thời hạn nộp báo cáo tài chính

➤ Đối với doanh nghiệp Nhà nước

- Thời hạn nộp báo cáo tài chính quý:

+ Đơn vị kế toán phải nộp báo cáo tài chính quý chậm nhất là 20 ngày, kể từ ngày

kết thúc kỳ kế toán thuế, đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 45 ngày

+ Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty Nhà nước nộp báo cáo tài chính quý cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

- Thời hạn nộp báo cáo tài chính năm:

+ Đơn vị kế toán phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối với Tổng công ty Nhà nước chậm nhất là 90 ngày

+ Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty Nhà nước nộp báo cáo tài chính năm cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định

➤ Đối với các loại doanh nghiệp khác

- Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày

- Đơn vị kế toán trực thuộc nộp báo cáo tài chính năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do các đơn vị kế toán cấp trên quy định.

1.1.6.5. Nơi nộp báo cáo tài chính:

Biểu 1.1: Nơi nộp báo cáo tài chính

Các loại doanh nghiệp	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế	Cơ quan thống kê	DN cấp trên	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1. Doanh nghiệp Nhà nước	Quý, Năm	x	x	x	x	x
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	x	x	x	x
3. Các loại doanh nghiệp khác	Năm		x	x	x	x

- Đối với các doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải lập và nộp báo cáo tài chính cho Sở Tài chính tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với doanh nghiệp Nhà nước Trung ương còn phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ tài chính (Cục tài chính doanh nghiệp)

- Đối với doanh nghiệp Nhà nước như: Ngân hàng thương mại, công ty xổ số kiến thiết, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty kinh doanh chứng khoán phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ tài chính (Vụ tài chính ngân hàng). Riêng công ty kinh doanh chứng khoán còn phải nộp báo cáo tài chính cho Ủy ban chứng khoán Nhà nước

- Các doanh nghiệp phải gửi báo cáo tài chính cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế ở địa phương. Đối với các Tổng công ty Nhà nước còn phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ tài chính (Tổng cục thuế).

- DNNN có các đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị kế toán cấp trên. Đối với các doanh nghiệp khác có đơn vị kế toán cấp trên thì phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị cấp trên theo quy định của đơn vị kế toán cấp trên.

- Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán báo cáo tài chính thì phải kiểm toán trước khi nộp báo cáo tài chính theo quy định. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp đã thực hiện kiểm toán phải đính kèm báo cáo kiểm toán vào báo cáo tài chính khi nộp cho cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp cấp trên.

1.2. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán (BCĐKT)

1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của bảng cân đối kế toán

1.2.1.1 Khái niệm bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định

Số liệu trên bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào bảng cân đối kế toán có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

1.2.1.2. Nguyên tắc lập và trình bày bảng cân đối kế toán:

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 “ Trình bày báo cáo tài chính”, khi lập và trình bày bảng cân đối kế toán phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngoài ra trên bảng cân đối các khoản mục tài sản và nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh

doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, thì Tài sản và nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

+ Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc ngày kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.

- Đối với doanh nghiệp có chu kỳ bình thường dài hơn 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào ngắn hạn.

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào dài hạn.

- Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn, thì các tài sản và nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.2.1.3. Kết cấu và nội dung của bảng cân đối kế toán.

- Kết cấu bảng cân đối kế toán gồm hai phần: Phần Tài sản, phần Nguồn vốn có thể kết cấu theo kiểu một bên(kiểu dọc) hoặc kiểu hai bên (kiểu ngang). Ở mỗi phần trên bảng cân đối kế toán đều có 5 cột theo trình tự: “Tài sản” hoặc “Nguồn vốn”, “Mã số”, “Thuyết minh”, “Số đầu năm”, “Số cuối năm”.

- **Phần Tài sản:** gồm các chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Căn cứ vào tính chu chuyển của tài sản, phân tài sản được chia làm 2 loại:

+ Loại A: Tài sản ngắn hạn

+ Loại B: Tài sản dài hạn

Trong đó:

Về mặt kinh tế: Các chỉ tiêu ở phần tài sản phản ánh quy mô và kết cấu các tài sản thuộc hình thức vật chất

Về mặt pháp lý: Số liệu của các chỉ tiêu ở phần tài sản thể hiện toàn bộ số tài sản thuộc quyền quản lý và quyền sử dụng tại thời điểm lập báo cáo

- **Phần Nguồn vốn:** gồm các chỉ tiêu phản ánh nguồn hình thành nên các loại tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Nguồn vốn được chia làm 2 loại:

- + Loại A: Nợ phải trả
- + Loại B: Vốn chủ sở hữu

Trong đó

Về mặt kinh tế: số liệu phần nguồn vốn thể hiện quy mô, kết cấu các nguồn vốn đã được doanh nghiệp đầu tư và huy động vào sản xuất kinh doanh.

Về mặt pháp lý: Số liệu của các chỉ tiêu phần nguồn vốn thể hiện trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp về số tài sản đang quản lý, sử dụng đối với các đối tượng cấp vốn cho doanh nghiệp

Ngoài hai phần chính trên bảng cân đối kế toán còn thêm phần chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán để phản ánh một số tài sản mà doanh nghiệp không có quyền sở hữu nhưng có quyền quản lý và sử dụng.

Biểu 1.2:

KẾT CẤU BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị:

Mẫu số B01-DN

Địa chỉ:

Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ... tháng ... năm...

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Dư cuối kỳ	Dư đầu năm
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100			
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1.Tiền	111	V.01		
2.Các khoản tương đương tiền	112			
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1.Đầu tư ngắn hạn	121			

3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu	130			
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu NN	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211			
2. Vốn KD ở các ĐV trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	220			
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		

III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(...)	(...)
VI.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1.Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4.Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(...)	(...)
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270			
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Dư cuối kỳ	Dư đầu năm
1	2	3	4	5
A.NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300			
I.Nợ ngắn hạn	310			
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2.Phải trả cho người bán	312			
3.Người mua trả tiền trước	313			
4.Thuế và các khoản phải nộp NN	314	V.16		
5.Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7.Phải trả nội bộ	317			
8.Phải trả theo tiến độ HĐXD	318			
9. Phải trả, phải nộp khác	319	V.18		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II.Nợ dài hạn	330			
1.Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập phải trả hoãn lại	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			

B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400			
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.22		
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8.Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. LN sau thuế chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.Tài sản thuê ngoài 2.Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công 1. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược 2. Nợ khó đòi đã xử lý 3. Ngoại tệ các loại 4. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

❖ **Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán theo thông tư 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.**

- Đổi mã chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” – Mã số 431 trên Bảng cân đối kế toán thành Mã số 323 trên Bảng cân đối kế toán.

- Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện” – Mã số 338 trên Bảng cân đối kế toán.

- Sửa đổi chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” – Mã số 313 trên Bảng cân đối kế toán.

- Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” – Mã số 339 trên Bảng cân đối kế toán.

- Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” – Mã số 422 trên Bảng cân đối kế toán.

1.2.2. Cơ sở số liệu và phương pháp lập bảng cân đối kế toán (B01-DN)

1.2.2.1 Cơ sở số liệu lập bảng cân đối kế toán

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết
- Căn cứ vào bảng cân đối kế toán năm trước

1.2.2.2 Trình tự và phương pháp lập bảng cân đối kế toán năm

➤ **Trình tự lập bảng cân đối kế toán:** có 6 bước

- *Bước 1:* Kiểm soát các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ
- *Bước 2:* Cộng sổ kế toán và các tài khoản kế toán trung gian
- *Bước 3:* Thực hiện khoá sổ kế toán tạm thời (cả sổ kế toán tổng hợp và chi tiết)
- *Bước 4:* Kiểm soát sự phù hợp về số liệu kế toán giữa các sổ kế toán
- *Bước 5:* Kiểm kê và lập biên bản xử lý, thực hiện điều chỉnh số liệu trên hệ thống sổ kế toán trên cơ sở biên bản xử lý kiểm kê
- *Bước 6:* Khoá sổ kế toán chính thức, lập bảng cân đối kế toán vào mẫu bảng B01-DN

➤ **Phương pháp lập bảng cân đối kế toán:**

- “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất.

- Số hiệu ghi ở cột 3 “Thuyết minh” là số hiệu các chỉ tiêu trong bản thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong

bảng cân đối kế toán

- Số liệu ghi vào cột 5 “Số đầu năm” của bảng cân đối kế toán năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của bảng cân đối kế toán năm trước.

- Số liệu ghi vào cột 4 “Số cuối năm” của bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được lấy từ số dư cuối kỳ của các tài khoản và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trên Bảng CĐKT để ghi

*** Một số tài khoản cần lưu ý:**

+ Các tài khoản dự phòng (TK 129, 130, 149, 159) hao mòn tài sản cố định (TK 214) mặc dù có số dư bên Có nhưng vẫn được ghi bên phần “Tài sản” bằng cách ghi âm nhằm phản ánh quy mô tài sản hện có ở doanh nghiệp

+ Các tài khoản 412 “chênh lệch đánh giá lại TS”, tài khoản 413 “chênh lệch tỷ giá”. Tài khoản 421 “ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” có số dư bên Nợ hoặc bên Có nhưng được ghi bên phần “nguồn vốn”. Nếu TK có số dư bên có thì ghi dương, nếu dư bên nợ phải ghi âm.

- Xét TK 131- phải thu khách hàng

Trường hợp dư nợ ghi vào phần tài sản chỉ tiêu phải thu khách hàng

Trường hợp dư có ghi vào phần nguồn vốn chỉ tiêu người mua trả trước

- Xét TK 331- phải trả người bán:

Trường hợp dư nợ ghi vào tài sản chỉ tiêu doanh nghiệp trả trước cho người bán

Trường hợp dư có ghi vào nguồn vốn chỉ tiêu phải trả người bán

PHẦN TÀI SẢN

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (MÃ SỐ 100)(100 = 110+120+130 +140+150)

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110) (110 = 111 + 112)

1. Tiền (Mã số 111)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tạo thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư nợ của các TK 111 "Tiền mặt", 112 " Tiền gửi ngân hàng", 113 " Tiền đang chuyển" trên Sổ cái hoặc nhật ký - Sổ cái.

2. Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 121 "Đầu tư chứng khoán ngắn hạn" trên sổ chi tiết TK 121.

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120) (120 = 121 + 129)

1. Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 121 "Đầu tư chứng khoán ngắn hạn" và TK 128 "Đầu tư ngắn hạn khác" trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái sau khi trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu "các khoản tương đương tiền".

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác (mã số 129)

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn. Số hiệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có TK 129 "Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn" trên Sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái.

III. Các khoản phải thu (Mã số 130) (130=131+132+133+134+138+139)

1. Phải thu khách hàng (Mã số 131)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh tại thời điểm báo cáo. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết TK 131 "Phải thu của khách hàng" mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn.

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Phản ánh số tiền đã trả trước cho người bán mà chưa nhận sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết TK 331 "Phải trả cho người bán" mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết 331, chi tiết phải trả người bán ngắn hạn

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

Phản ánh các khoản phải thu giữa các đơn vị cấp trên với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau trong quan hệ thanh toán ngoài

quan hệ giao vốn, có thời hạn thanh toán được 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết TK 1368 "Phải thu nội bộ khác" trên sổ kế toán chi tiết TK 1368, chi tiết phải thu nội bộ ngắn hạn

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (mã số 134)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 337 "Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng" trên sổ cái.

5. Các khoản phải thu khác (Mã số 138)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác từ các đối tượng liên quan tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ trên sổ kế toán chi tiết TK 1385, 1388, 338, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn

6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (mã số 139)

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có trên sổ kế toán chi tiết TK 139 "Dự phòng phải thu khó đòi", chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140) (140=141 +149)

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 151 "Hàng mua đang đi đường", 152 "Nguyên vật liệu", 154 "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang", 155 "thành phẩm", 156 "Hàng hóa", 157 "hàng gửi đi bán" và 158 "Hàng hóa kho bảo thuế" trên Sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái".

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Số liệu chỉ tiêu này ghi bằng số âm hình thức ghi trong ngoặc đơn. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 159 "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho" trên sổ cái hoặc Nhật ký - sổ cái.

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150) (150=151+152+154+158)

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)

Phản ánh số tiền thanh toán cho một số khoản chi phí nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 142 "Chi phí trả trước ngắn hạn" trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái.

2. Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 152)

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế GTGT còn được khấu trừ và số thuế GTGT còn được hoàn lại đến cuối năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 133 "Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ" trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái.

3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước (mã số 154)

Chỉ tiêu này phản ánh thuế và các khoản khác nộp thừa cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 333 "Thuế và các khoản phải thu nhà nước" trên sổ kế toán chi tiết.

4. Tài sản ngắn hạn khác (mã số 158)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị tài sản ngắn hạn khác. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 1381 "tài sản thiếu chờ xử lý", 141 "tạm ứng", 144 "Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn" trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200) (200 =210+220+240+250+260)

I. Các khoản phải thu dài hạn(Mã số 210)(210=211+212+213+218+219)

1. Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu của khách hàng được xếp vào loại tài sản dài hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của TK 131 "Phải thu khách hàng" mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản phải thu khách hàng dài hạn.

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 212)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 1361 "Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc" trên sổ kế toán chi tiết TK 136.

3. Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư Nợ của TK 1368 "Phải thu nội bộ khác" trên sổ kế toán chi tiết TK 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ dài hạn

4. Phải thu dài hạn khác (mã số 218)

Phản ánh các khoản phải thu khác từ các đối tượng có liên quan được xếp vào loại tài sản dài hạn, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và khoản ứng trước cho người bán dài hạn. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết các TK 138, 331, 338 trên sổ kế toán chi tiết các TK 1388, 331, 338, chi tiết các khoản phải thu dài hạn

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (mã số 219)

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 139 "Dự phòng phải thu khó đòi" chi tiết dự phòng phải thu dài hạn khó đòi.

II. Tài sản cố định (Mã số 220)

(220=221+222+223+224+225+226+227+228+229+230)

1. Tài sản cố định hữu hình (mã số 221)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình tại thời điểm báo cáo.

Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223

- Nguyên giá (mã số 222): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Nợ TK 211 "TSCĐ hữu hình" trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái.

- Giá trị hao mòn lũy kế (mã số 223): Số liệu chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức trong ngoặc đơn. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 2141 "Hao mòn TSCĐ hữu hình" trên sổ kế toán chi tiết TK 2141.

2. Tài sản cố định thuê tài chính (mã số 224)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại TSCĐ thuê tài chính tại thời điểm báo cáo.

Mã số 224 = Mã số 225 + Mã số 226

- Nguyên giá (mã số 225): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Nợ TK 212 : "TSCĐ thuê tài chính" trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái.

- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226): Số liệu chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 2142 "Hao mòn TSCĐ thuê tài chính" trên sổ kế toán chi tiết TK 2142.

3. Tài sản cố định vô hình (mã số 227)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại TSCĐ vô hình tại thời điểm báo cáo.

Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229

- Nguyên giá (mã số 228): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Nợ TK 213 "TSCĐ vô hình" trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái.

- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229): Số liệu chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 2143 "Hao mòn TSCĐ vô hình" trên sổ kế toán chi tiết TK 2143.

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230)

Phản ánh toàn bộ giá trị TSCĐ đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 241 "Xây dựng cơ bản dở dang" trên sổ cái hoặc Nhật ký-Sổ cái.

III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240) (240=241+242)

- Nguyên giá (Mã số 241): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 217 "BDS đầu tư" trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái.

- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242): Số liệu ghi chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2147 "Hao mòn BDS đầu tư" trên sổ kế toán chi tiết TK 2147.

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

(250=251+252+258+259)

1. Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tk 221 "Đầu tư vào công ty con" trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái.

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 222 "Vốn góp liên doanh" và 223 "Đầu tư vào công ty liên kết" trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái.

3. Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm: đầu tư trái phiếu, cho vay vốn... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 228 "Đầu tư dài hạn khác" trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái.

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259)

Phản ánh các khoản dự phòng cho sự giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 229 "Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn" trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái.

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)(260=261+262+268)

1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí trả trước dài hạn nhưng chưa phân bổ vào chi phí SXKD đến cuối kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số

đư Nợ TK 242 "Chi phí trả trước dài hạn" trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái.

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 243 "Tài sản thuế thu nhập hoãn lại" trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái.

3. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh các khoản tiền doanh nghiệp đem ký quỹ, ký cược dài hạn và giá trị dài hạn khác. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ TK 244 "Ký quỹ, ký cược dài hạn" trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 270) = MÃ SỐ 100 + MÃ SỐ 200

PHẦN NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300) (300=310+330)

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

(310=311+312+313+314+315+316+317+318+319+320+323)

1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)

Phản ánh tổng giá trị các khoản doanh nghiệp đi vay ngắn hạn các ngân hàng, công ty tài chính, các đối tượng khác và các khoản nợ ngắn hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 311 "Vay ngắn hạn" và TK 315 "Nợ dài hạn đến hạn trả" trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái.

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Phản ánh số tiền phải trả cho người bán có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc dưới 1 chu kỳ kinh doanh tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết TK 331 "Phải trả cho người bán" trên sổ kế toán chi tiết 331.

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có trên sổ kế toán chi tiết của TK 131, chi tiết cho đối tượng ngắn hạn

4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Mã số 314)

Phản ánh tổng số các khoản doanh nghiệp phải nộp cho nhà nước tại thời điểm báo cáo, bao gồm: các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản khác. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 333 "Thuế và các khoản phải nộp nhà nước" trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

5. *Phải trả người lao động (Mã số 315)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 334 "Phải trả người lao động" trên sổ kế toán chi tiết TK 334.

6. *Chi phí phải trả (Mã số 316)*

Phản ánh giá trị các khoản đã tính trước vào chi phí SXKD nhưng chưa được thực thi tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 335 "Chi phí phải trả" trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái.

7. *Phải trả nội bộ (Mã số 317)*

Phản ánh các khoản phải trả nội bộ ngắn hạn giữa đơn vị cấp trên và đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc trong doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư chi tiết TK 336 "Phải trả nội bộ" trên sổ chi tiết TK 336 (chi tiết phải trả nội bộ ngắn hạn)

8. *Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 318)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có TK 337 "Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng" trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái.

9. *Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có trên sổ kế toán chi tiết TK 338 "Phải trả phải nộp khác" và TK 138 "Phải thu khác" (Chi tiết cho từng đối tượng ngắn hạn) .

10. *Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 352 "Dự phòng phải trả" trên sổ kế toán chi tiết TK 352, chi tiết dự phòng phải trả ngắn hạn

11. *Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã 232):*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Có của TK 431 " Quỹ khen thưởng và phúc lợi " trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái.

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)($330=331+332+333+334+335+337+338+339$)

1. *Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331)*

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền phải trả cho người bán được xếp vào loại nợ dài hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 331 mở theo từng người bán, chi tiết phải trả người bán dài hạn.

2. *Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ số dư Có TK 336 trên sổ kế toán chi tiết TK 336 (chi tiết các khoản phải trả nội bộ được xếp vào loại nợ dài hạn).

3. Phải trả dài hạn khác (Mã số 333)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết TK 338 “Phải trả phải nộp khác” và TK 344 “Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn” trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái TK 344 và sổ kế toán chi tiết TK 338 (chi tiết phải trả dài hạn).

4. Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có TK 341 “Vay dài hạn”. 342 “Nợ dài hạn” và kết quả tìm được số dư Có TK 3431 trừ dư Nợ TK 3432 cộng dư Có TK 3433 trên sổ kế toán chi tiết TK 343.

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 335)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 347 “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả” trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái.

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336)

Chỉ tiêu này phản ánh quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư TK 351 “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm” trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái.

7. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 337)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết TK 352 (chi tiết các khoản dự phòng phải trả dài hạn).

8. Doanh thu chưa thực hiện (Mã 338):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387.

9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã 339):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 356 “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” trên sổ kế toán TK 356.

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (MÃ SỐ 400) (400=410+420)

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

(410=411+412+413+414+415+416+417+418+419+421+422)

1. Vốn đầu tư chủ sở hữu (Mã số 411).

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ vốn đầu tư (vốn góp) của chủ sở hữu vào doanh nghiệp như vốn đầu tư của Nhà nước (đối với công ty Nhà nước), vốn góp của các cổ đông (đối với công ty cổ phần)... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4111 “Vốn đầu tư chủ sở hữu” trên sổ kế toán chi tiết TK 4111.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Chỉ tiêu này phản ánh thặng dư vốn cổ phần ở thời điểm báo cáo của công ty cổ phần. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Có của TK 4112 "Thặng dư vốn cổ phần" trên sổ kế toán chi tiết TK 4112.

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Có của TK 4118 "Vốn khác" trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)

Chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 419 trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái.

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Có của TK 412 "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái.

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Có của TK 413 trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái.

7. Quỹ đầu tư và phát triển (Mã số 417)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Có của TK 417 " Quỹ đầu tư và phát triển " trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái.

8. Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Có của TK 418 " Quỹ dự phòng tài chính " trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái.

10. Lợi nhuận chưa phân phối (Mã số 420)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (lỗ) chưa được quyết toán tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Có của TK 412 " Lợi nhuận chưa phân phối" trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái.

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Có của TK 421 " Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản " trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái.

12. Quỹ hỗ trợ doanh nghiệp (Mã 422):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 417 – “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” trên sổ kế toán TK 417.

II. Nguồn kinh phí, quỹ khác (mã số 430) (430=432+433)

1. Nguồn kinh phí (Mã số 432)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa số dư bên Có của TK 461 " Nguồn kinh phí sự nghiệp" với số dư Nợ TK 161 "chi sự nghiệp " trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái. Trường hợp số dư Nợ TK 161 lớn hơn số dư Có TK 461 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Mã số 433)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Có của TK 466 " Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ " trên sổ cái hoặc nhật ký - sổ cái.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (MÃ SỐ 440) = MÃ SỐ 300 + MÃ SỐ 400

TỔNG CỘNG TS (MÃ SỐ 270) = TỔNG CỘNG NV (MÃ SỐ 440)

1.2.3. Phương pháp lập các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán.

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán gồm 1 số chỉ tiêu phản ánh những tài sản không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp đang quản lý hoặc sử dụng và một số chỉ tiêu bổ sung không thể phản ánh trong bảng cân đối kế toán.

Số liệu để ghi vào các chỉ tiêu: Tài sản thuê ngoài; vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công; Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược; Nợ khó đòi đã xử lý; Ngoại tệ các loại; Dự toán chi sự nghiệp, dự án lấy từ số dư Nợ tương ứng các TK 001, 002, 003, 004, 007, 008 trên sổ cái hoặc nhật ký - Sổ cái.

1.3. Phân tích bảng cân đối kế toán

1.3.1. Sự cần thiết và phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán

1.3.1.1 Sự cần thiết phải phân tích bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán được phân tích nhằm cung cấp các thông tin về tình tài chính cho các đối tượng quan tâm như : giúp doanh nghiệp đưa ra các quyết định trong sản xuất kinh doanh đối với nhà đầu tư giúp họ đưa ra quyết định có đầu tư hay không

1.3.1.2. Phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán

Để phân tích tài chính doanh nghiệp, người ta có thể sử dụng một hay tổng hợp các phương pháp khác nhau trong hệ thống các phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp. Những phương pháp được sử dụng trong phân tích bảng cân đối kế toán: phương pháp so sánh, phương pháp cân đối, phương pháp tỷ lệ, phương pháp thay thế liên hoàn... trong đó phương pháp so sánh, phương pháp tỷ lệ và phương pháp cân đối là những phương pháp được sử dụng chủ yếu trong phân tích bảng cân đối kế toán

a) Phương pháp so sánh

Đây là phương pháp sử dụng rộng rãi phổ biến trong phân tích kinh tế nói chung, phân tích tài chính nói riêng. Sử dụng phương pháp so sánh nhằm nghiên cứu xu hướng phát triển và xác định mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích, để từ đó đánh giá được mức độ biến động đó là tốt hay xấu.

Về nguyên tắc phải đảm bảo các điều kiện có thể so sánh được các chỉ tiêu tài chính(như thống nhất về không gian, thời gian, nội dung, tính chất và đơn vị tính toán...). Góc so sánh được lựa chọn là góc về mặt thời gian hoặc không gian. Kỳ phân tích được lựa chọn là kỳ báo cáo hoặc kỳ kế hoạch. Để đáp ứng được mục tiêu so sánh người ta sử dụng các kỹ thuật sau:

- So sánh tuyệt đối: Là kết quả của phép trừ giữa chỉ số cột đầu năm với cột cuối năm của các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán. Kết quả so sánh phản ánh sự biến động về quy mô hoặc khối lượng của các chỉ tiêu phân tích.

- So sánh tương đối: Là trị số của phép chia giữa cột cuối năm với cột đầu năm của các chỉ tiêu kinh tế. Kết quả so sánh phản ánh kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển và mức độ phổ biến của các chỉ tiêu nghiên cứu .

- So sánh bình quân: Biểu hiện tính chất đặc trưng chung về mặt số lượng nhằm phản ánh đặc điểm chung của đơn vị, một bộ phận hay tổng thể chung có cùng tính chất

- So sánh theo chiều dọc: Là quá trình so sánh nhằm xác định tỷ lệ tương quan giữa các chỉ tiêu từng kỳ của bảng cân đối kế toán, quá trình này được gọi là phân tích theo chiều dọc (cùng cột báo cáo)

- So sánh theo chiều ngang: Là quá trình so sánh nhằm xác định tỷ lệ và chiều hướng biến động giữa các kỳ kế toán trên bảng cân đối kế toán (cùng hàng

trên báo cáo), quá trình này được gọi là phân tích theo chiều ngang.

b) Phương pháp tỷ lệ:

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Sự biến đổi các tỷ lệ là sự biến đổi các đại lượng tài chính về nguyên tắc, phương pháp tỷ lệ yêu cầu cần xác định được ngưỡng các định mức để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của doanh nghiệp với giá trị các tỷ lệ tham chiếu

Phương pháp tỷ lệ cho phép tích lũy dữ liệu và thúc đẩy quá trình hàng loạt gồm có:

- Tỷ lệ khả năng thanh toán: Đánh giá khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp
- Tỷ lệ về khả năng cân đối vốn, nguồn vốn: Phản ánh mức độ ổn định và tự chủ về tài chính
- Tỷ lệ khả năng sinh lời: Phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh tổng hợp nhất của doanh nghiệp.

c) Phương pháp cân đối:

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối, cân đối là sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh

Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá tính hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

1.3.2. Nội dung của phân tích bảng cân đối kế toán.

1.3.2.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên bảng cân đối kế toán.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định về sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp. công việc này cũng sẽ cung cấp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính cũng như đánh giá được sức mạnh tài chính của doanh nghiệp là có khả quan hay không khả quan. Để đánh giá khái quát tình hình tài chính cần tiến hành:

- Phân tích cơ cấu và sự biến động của tài sản :Là việc xem xét sự biến động của tổng tài sản cũng như từng loại tài sản thông qua việc so sánh giữa cuối năm với đầu năm. Đồng thời xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong

tổng tài sản và xu hướng biến động của chúng để thấy mức độ hợp lý của việc phân bổ. Sử dụng Bảng phân tích cơ cấu và tình hình tài sản.

Biểu 1.3: TÍCH CƠ CẤU VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG CỦA TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Đầu năm		Cuối năm		Cuối năm so với đầu năm		
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Tỷ trọng (%)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN							
I. Tiền và các khoản TĐ tiền							
II. Các khoản đầu tư TC ngắn hạn							
III. Các khoản phải thu ngắn hạn							
IV. Hàng tồn kho							
V. Tài sản ngắn hạn khác							
B. TÀI SẢN DÀI HẠN							
I. Các khoản phải thu dài hạn							
II. Tài sản cố định							
III. Bất động sản đầu tư							
IV. Các khoản đầu tư TC dài hạn							
V. Tài sản dài hạn khác							
TỔNG CỘNG TÀI SẢN							

- Phân tích cơ cấu và tình hình biến động của nguồn vốn: Là việc so sánh sự biến động của tổng nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. Đồng thời xem xét tỷ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng nguồn vốn và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ an toàn trong việc huy động vốn, mức độ độc lập trong kinh doanh của doanh nghiệp. Sử dụng Bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn

Biểu 1.4: TÍCH CƠ CẤU VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Đầu năm		Cuối năm		Cuối năm so với đầu năm		
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Tỷ trọng (%)
A. NỢ PHẢI TRẢ							
I. Nợ ngắn hạn							
II. Nợ dài hạn							
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU							
I. Vốn chủ sở hữu							
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác							
III. Bất động sản đầu tư							
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN							

1.3.2.2. Phân tích tình hình và khả năng thanh toán của doanh nghiệp

➤ Nhóm tỷ số về khả năng thanh toán:

Để thấy được hiệu quả hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Nếu tình hình tài chính của doanh nghiệp tốt thì khả năng thanh toán của doanh nghiệp cao, ít công nợ cũng như ít bị chiếm dụng vốn. Ngược lại tình hình tài chính của doanh nghiệp kém sẽ làm giảm khả năng thanh toán hay doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn nhiều.

Để phân tích xét các chỉ tiêu sau:

✓ Hệ số khả năng thanh toán tổng quát: phản ánh một đồng nợ của doanh nghiệp được đảm bảo bằng bao nhiêu đồng tài sản

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ}}$$

✓ Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn: Hệ số này dùng để đo lường khả năng đảm bảo của tài sản ngắn hạn với nợ ngắn hạn khi chuyển đổi thành tiền mặt

$$\text{Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}$$

✓ Hệ số khả năng thanh toán nhanh: Hệ số này là thước đo khả năng trả ngay các khoản nợ ngắn hạn trong kỳ không dựa vào việc bán các loại vật tư, hàng hoá.

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền, các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

➤ Nhóm tỷ suất sinh lời:

✓ Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: cho biết một đồng doanh thu thuần thì có bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

✓ Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu: cho biết trong một đồng vốn chủ sở hữu thì tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

✓ Tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn: phản ánh cứ một đồng vốn mà doanh nghiệp đã huy động vào sản xuất kinh doanh thì tạo ra mấy đồng lợi nhuận sau thuế

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng vốn}}$$

CHƯƠNG 2: THỰC TẾ TỔ CHỨC CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

2.1. Tổng quan về công cổ phần Sơn Hải Phòng.

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty cổ phần Sơn Hải Phòng.

Công ty cổ phần sơn Hải Phòng được thành lập ngày 25 tháng 1 năm 1960 (được cổ phần hóa từ ngày 30 tháng 1 năm 2004). Là doanh nghiệp hàng đầu trong ngành công nghiệp sản xuất và cung ứng sơn tại Việt Nam với các tên gọi

- Xí nghiệp hoá chất sơn dầu (1960 – 1989)
- Nhà máy sơn Hải Phòng (1989 – 1992)
- Công ty sơn Hải Phòng (1992 – 2004)
- Công ty cổ phần sơn Hải Phòng (2004 – đến nay)

Trước năm 1960 sản xuất và cung cấp các sản phẩm sơn gốc nhựa tổng hợp cao cấp như Alkyd, cao su Clo hoá, Epoxy..., dùng cho tàu biển, công nghiệp nặng, công nghệ cao và dân dụng

Khái quát về công ty:

Tên công ty: Công ty cổ phần sơn Hải Phòng

Địa chỉ: Số 12 Lạch Tray - Ngô Quyền - Hải Phòng

Nhà máy; Số 21 Đường 208 An Đồng - An Dương - Hải Phòng

Số điện thoại: 0313.593681 – 641121 – 847003

Fax: 0313.593680

Website: Sonhai phong.com.vn

Diện tích: 30.000m²

Nguồn vốn (tính đến 31/12/1991):

- Vốn cố định: 1,113,9 triệu đồng
- Vốn lưu động: 721,8 triệu đồng

Công suất nhà máy: 3000 tấn/ năm

2.1.2. Chức năng, ngành nghề kinh doanh của công ty cổ phần Sơn Hải Phòng

Sản phẩm của công ty khá đa dạng, phong phú và nhiều chủng loại. Đến nay Công ty là nhà sản xuất và cung cấp sơn hàng đầu Việt Nam tại các lĩnh vực:

- Sơn tàu biển và công trình biển là sản phẩm chiến lược chiếm 70% sản phẩm cả nước phục vụ một số trọng điểm của đất nước. Chất lượng và hiệu lực sơn ngày càng nâng cao, chủng loại đa dạng đáp ứng sơn toàn bộ con tàu, sản phẩm sơn tàu biển của công ty đáp ứng hàng đầu trong nước với chất lượng tương đương quốc tế. Hệ thống sơn tàu biển bao gồm:

- Sơn chống rỉ mạn khô
- Sơn chống rỉ mạn ướt
- Sơn chống bám bẩn đáy tàu

- Sơn các công trình công nghiệp và dân dụng: sản phẩm đa dạng về màu sắc, chủng loại là sự hoàn hảo cho các khu công nghiệp như nhà nhiệt điện Uông Bí, nhà máy lọc dầu Dung Quất

- Sơn container
- Sơn giao thông và xây dựng
- Sơn bột tĩn điện
- Sơn tấm lợp
- Sơn trang trí

- Dịch vụ khảo sát, thiết kế, tư vấn, lập qui trình, hồ sơ kỹ thuật về chống ăn mòn cho các công trình, dự án công nghiệp, tàu biển, công trình biển -đóng mới, bảo dưỡng và nâng cấp.

- Dịch vụ hướng dẫn, giám sát kỹ thuật tại công trường, công ty cử kỹ sư giám sát kỹ thuật đến kiểm tra, hướng dẫn, giám sát thi công sơn tại công trường và bảo hành sơn.

- Dịch vụ khảo sát, thiết kế lập qui trình kỹ thuật sơn cho các công trình sơn bảo dưỡng, nâng cấp.

2.1.3. Thuận lợi, khó khăn của công ty cổ phần Sơn Hải Phòng.

➤ **Thuận lợi:**

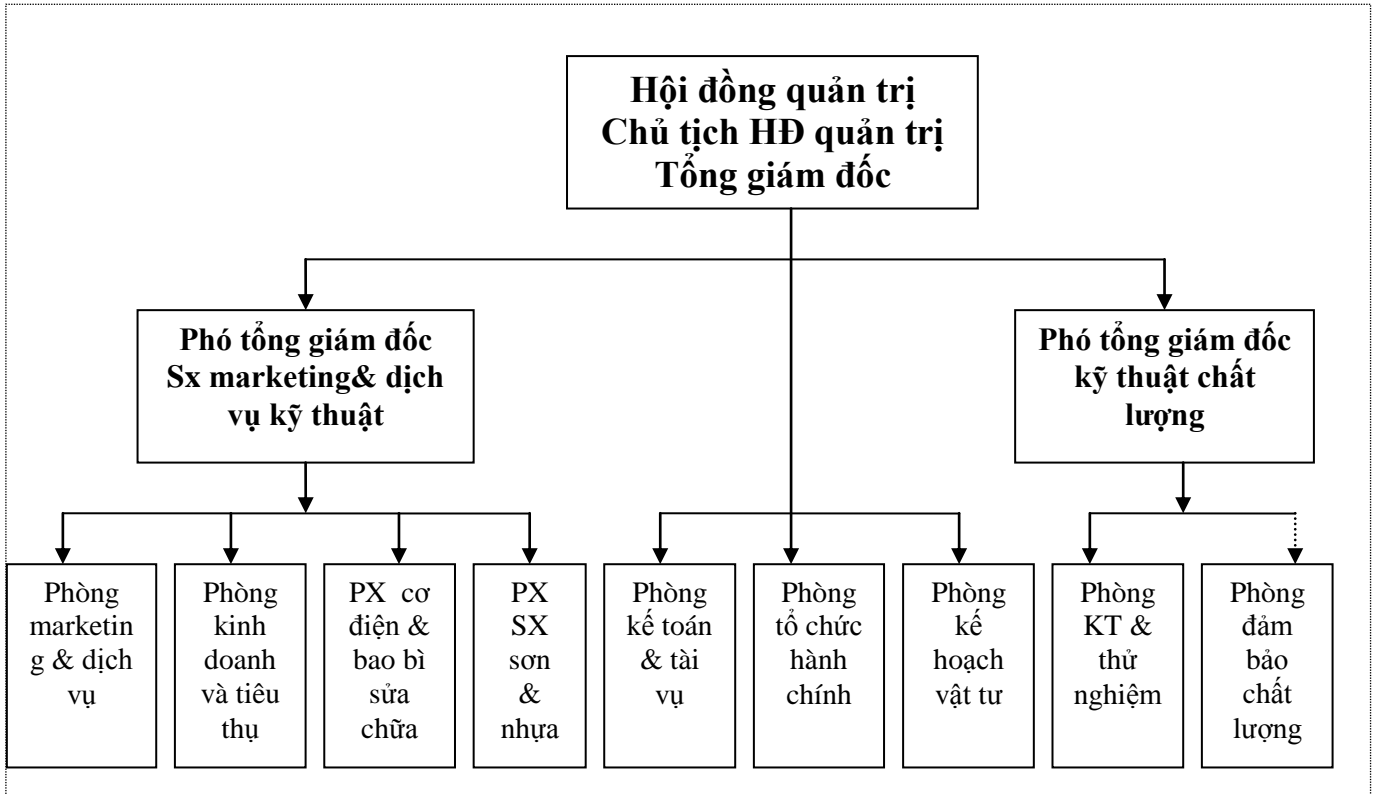
- ✓ Cơ sở vật chất tiên tiến hiện đại nằm ở thành phố cảng Hải Phòng thuận lợi cho mạng lưới phân phối
- ✓ Để nâng cao năng lực cạnh tranh, công ty luôn áp dụng công nghệ mới tạo ra năng suất, chất lượng thân thiện với môi trường, chất lượng và dịch vụ kỹ thuật luôn được cải tiến và nâng cao để thoả mãn nhu cầu của khách hàng
- ✓ Xây dựng thành công hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001:2004 và phòng thử nghiệm đạt tiêu chuẩn quốc gia ISO/IEC 17025
- ✓ Bộ máy quản lý gọn nhẹ, được phân chia rõ ràng phù hợp với cơ cấu sản xuất
- ✓ Phương pháp quản lý khoa học tạo điều kiện cho người lao động phát huy được năng lực của cán bộ công nhân viên
- ✓ Với đội ngũ kỹ sư dày dặn kinh nghiệm về ngành sơn, được đào tạo chuyên ngành trong và ngoài nước đạt các chứng chỉ giám sát quốc tế Nace và Frosio công ty sơn Hải Phòng luôn sẵn sàng phục vụ quý khách một cách tốt nhất

➤ **Khó khăn:**

- ✓ Giá cả nguyên vật liệu đầu vào tăng cao
- ✓ Tỷ giá ngoại tệ tăng làm tác động đến giá thành sản phẩm
- ✓ Sự tác động mạnh mẽ của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới đến nền kinh tế trong nước
- ✓ Một số nước trong khu vực có giá nhân công rẻ nhưng họ lại tự túc được phần lớn các vật liệu đầu vào nên giá thành các sản phẩm tương tự còn thấp hơn sản phẩm của công ty
- ✓ Trong bối cảnh hội nhập kinh tế thế giới tạo ra sự cạnh tranh quyết liệt
- ✓ Đặc biệt là sự sụp đổ của tập đoàn đóng tàu Vinashin đã ảnh hưởng lớn tới ngành sơn tàu biển của công ty làm cho lợi nhuận của ngành sơn này bị giảm đi rõ rệt

2.1.4. Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của công ty cổ phần Sơn Hải Phòng

Biểu 2.1: Công ty tổ chức theo mô hình công ty cổ phần:



Chức năng nhiệm vụ của từng bộ phận được quy định như sau:

1. **Tổng giám đốc:** Là người quản lý công ty, do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, bãi nhiệm hoặc miễn nhiệm. Tổng giám đốc có toàn quyền quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của công ty trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐ Cổ đông. Tổng giám đốc là người trực tiếp quản lý và điều hành mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty theo quyết định của ĐHĐ Cổ đông, các điều lệ của công ty và tuân thủ pháp luật. Tổng giám đốc còn là đại diện pháp nhân của công ty trong mọi giao dịch
2. **Phó tổng giám đốc:** Là người phụ trách kỹ thuật thay mặt tổng giám đốc điều hành công ty (khi tổng giám đốc đi vắng), tổ chức điều hành công tác kỹ thuật và sản xuất của công ty, chịu trách nhiệm chính trong các mối quan hệ với các cơ quan chức năng và khách hàng.
3. **Phòng marketing và dịch vụ:** Chịu trách nhiệm về các hoạt động marketing và cung cấp dịch vụ của công ty.

4. **Phòng kinh doanh và tiêu thụ:** Xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh dài hạn, ngắn hạn và báo cáo với cơ quan quản lý cấp trên. Dự kiến và đánh giá mức độ tiêu thụ sản phẩm của công ty để lập các kế hoạch kinh doanh.

5. **Phòng xưởng cơ điện & bao bì sửa chữa:** Chuyên sản xuất bao bì đóng gói sản phẩm.

6. **Phòng xưởng sản xuất sơn và nhựa:** là một bộ phận quan trọng trong hoạt động của công ty, sản phẩm của công ty sản xuất ra trong dây chuyền công nghệ khép kín, tạo ra sản phẩm cuối cùng.

7. **Phòng kế toán và tài vụ:** Chịu trách nhiệm về công việc kế toán, hoá đơn chứng từ tiền lương, hướng dẫn đơn đốc và kiểm tra thu thập đầy đủ, kịp thời, chính xác các chứng từ kế toán có liên quan, ghi chép phản ánh các số liệu hiện có và tình hình luân chuyển, sử dụng vật tư tài sản, vốn và quá trình sản xuất của công ty, kiểm tra quá trình thu chi tài chính. Hàng năm phải giải trình công tác kế toán với công ty kiểm toán.

8. **Phòng tổ chức hành chính:** tham mưu cho lãnh đạo công ty trong các tổ chức bộ máy, tổ chức sản xuất kinh doanh, đổi mới và phát triển doanh nghiệp, lựa chọn bố trí các cán bộ trong công ty, chỉ đạo hướng dẫn kiểm tra việc thực hiện bộ luật lao động và thực hiện các chế độ chính sách với người lao động, quản lý tiền lương, đào tạo thi đua khen thưởng, kỉ luật..., bảo vệ chính trị nội bộ, bảo vệ công ty, quân sự tự vệ, công tác bảo hộ lao động, y tế và hành chính quản trị.

9. **Phòng kế hoạch vật tư:** Lập kế hoạch và cung cấp các loại vật tư, công cụ, dụng cụ, nhiên liệu cho sản xuất, đảm bảo cung cấp kịp thời phục vụ cho sản xuất công ty.

10. **Phòng kỹ thuật & thử nghiệm:** Chủ trì nghiên cứu, xây dựng chiến lược định hướng phát triển dài hạn và chính sách trong lĩnh vực phát triển của công ty, báo cáo cho tổng giám đốc xem xét thông qua và phê duyệt rồi trình lên hội đồng quản trị. Căn cứ chiến lược, quy định phát triển tổng thể, đề xuất các dự án đầu tư phát triển của công ty, lựa chọn các nhà sản xuất kinh doanh có tiềm năng về sản xuất cao để liên doanh thực hiện việc đầu tư Giám sát hoạt động của các phân xưởng nói chung, cũng như của công nhân nói riêng để biết xem hoạt động đó có

tốt hay không, từ đó tìm ra cách quản lý tốt hơn, tìm ra cách sản xuất tốt nhất, đem lại hiệu quả kinh tế cũng như năng suất cao đảm bảo chất lượng sản phẩm. Cung cấp các thông số kỹ thuật và thử nghiệm các quy trình công nghệ mới, mặt khác thử nghiệm chế tạo ra các loại sơn mới đáp ứng được nhu cầu của thị trường

11. Phòng đảm bảo chất lượng: Xây dựng chính sách và mục tiêu chất lượng công ty. Tổ chức và thường xuyên xem xét hoạt động của hệ thống chất lượng áp dụng và duy trì theo ISO 9001:2008. Định kỳ tổ chức các cuộc họp kiểm tra xem xét các hệ thống chất lượng của công ty.

2.1.5 Đặc điểm tổ chức kế toán tại công ty cổ phần Sơn Hải Phòng.

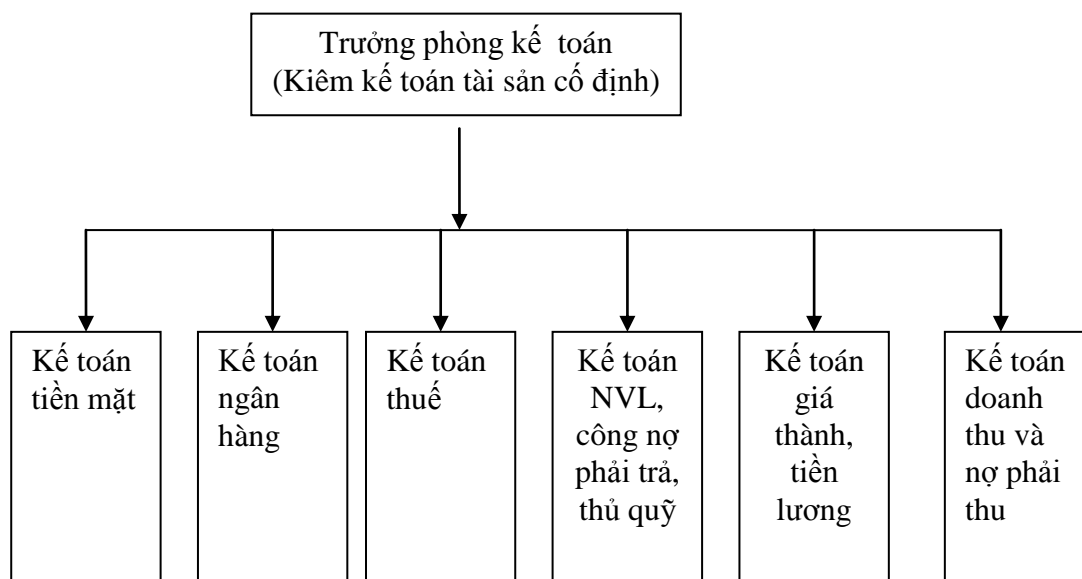
2.1.5.1 Tổ chức bộ máy kế toán tại công ty cổ phần Sơn Hải Phòng.

Công ty tổ chức công tác kế toán theo mô hình tập trung, không có kế toán riêng ở các bộ phận phân xưởng mà chỉ làm nhiệm vụ hướng dẫn, thực hiện hạch toán ban đầu, thu thập kiểm tra chứng từ và lập kế hoạch định kỳ gửi về phòng kế toán tập trung.

Phòng kế toán công ty gồm 07 người đảm nhiệm các phần hành khác nhau, thực hiện hạch toán kế toán các hoạt động kinh tế tài chính phát sinh ở các bộ phận phân xưởng, khối văn phòng cùng với việc tổng hợp số liệu chung toàn nhà máy, lập các báo cáo định kỳ, quản lý toàn bộ công tác kế toán của công ty.

➤ **Cơ cấu bộ máy kế toán của công ty được thể hiện qua sơ đồ sau:**

Biểu 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại cổ phần Sơn Hải Phòng



➤ **Chức năng, nhiệm vụ kế toán:**

- **Kế toán trưởng:** Chỉ đạo các bộ phận kế toán về nghiệp vụ và ghi chép các chứng từ ban đầu đến việc sử dụng sổ sách kế toán, thay mặt giám đốc tổ chức công tác kế toán của công ty, cung cấp thông tin cho kế toán tài chính cho giám đốc và chịu trách nhiệm về sự chính xác của thông tin đó đồng thời theo dõi biến động của TSCĐ

- **Kế toán tiền mặt:** Theo dõi tình hình biến động của tiền mặt, tăng giảm tiền đối chiếu với thủ quỹ để phản ánh đầy đủ kịp thời tình hình tiền mặt có trong doanh nghiệp

- **Kế toán ngân hàng:** theo dõi việc thu chi qua ngân hàng theo từng đối tượng khách hàng và nhà cung cấp đối chiếu với ngân hàng và chủ tín dụng để đảm bảo sự chính xác của luồng tiền trong doanh nghiệp

- **Kế toán thuế:** hạch toán các nghiệp vụ liên quan tới thuế, thuế GTGT đầu vào, GTGT đầu ra, bảng kê khai thuế và việc quyết toán thuế

- **Kế toán NVL, công nợ phải trả, thủ quỹ:**

- Kiểm tra tình hình nhập, xuất NVL của các phân xưởng, ghi chép và phản ánh số liệu về nguyên vật liệu xem xét và đảm bảo tính hợp lý của lượng nguyên vật liệu để quá trình sản xuất được liên tục, thường xuyên.

- Có nhiệm vụ theo dõi các khoản tiền thu vào, chi ra, theo dõi các khoản nợ phải trả cho từng đối tượng khách hàng, thường xuyên đôn đốc khách hàng thanh toán kịp thời.

- Thủ quỹ có nhiệm vụ căn cứ vào các chứng từ hợp pháp, hợp lệ thu tiền nhập vào và chi ra. Bảo quản tiền và lập báo cáo hàng ngày cho kế toán theo dõi. Chịu trách nhiệm theo dõi quản lý toàn bộ lượng tiền mặt của công ty tại két sắt

- **Kế toán giá thành và tiền lương:**

- Theo dõi tập hợp các chi phí để tính ra giá thành, tổ chức ghi chép phản ánh lên sổ sách kế toán đảm bảo tính chính xác của việc tính giá thành

- Tính toán tiền lương, các khoản trích BHYT, BHXH, KPCĐ tính vào chi phí và trừ vào lương, các khoản trợ cấp.

- **Kế toán doanh thu và công nợ phải trả:**

- Theo dõi các khoản nợ phải trả chi tiết cho từng đối tượng và phản ánh lên sổ sách kế toán

- Tính toán doanh thu từ đó lập các báo cáo tài chính để giúp giám đốc biết được tình hình tài chính của công ty

Nhận xét:

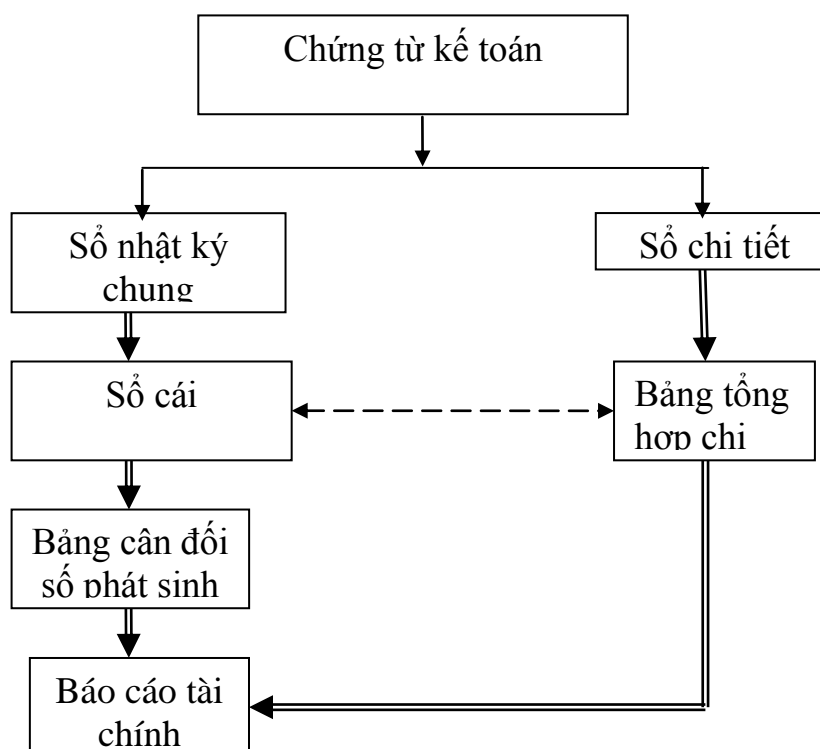
Cơ cấu tổ chức bộ máy của công ty gọn nhẹ, công việc giao chặt chẽ, rõ ràng tới từng người, do đó trách nhiệm của từng người rất cụ thể không ai ỷ lại cho ai, mọi người đều có trách nhiệm hơn với công việc của mình

2.1.5.2 Hình thức ghi sổ kế toán và các chính sách kế toán áp dụng tại công ty cổ phần Sơn Hải Phòng

❖ Hình thức ghi sổ kế toán tại công ty

- Để đáp ứng được yêu cầu quản lý tạo điều kiện cho công tác hoạch toán được thuận lợi công ty đã áp dụng hình thức kế toán “Nhật ký chung”. Theo hình thức này mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh được tập hợp từ chứng từ gốc, sau đó kế toán tiến hành ghi vào sổ Nhật ký chung theo thứ tự thời gian. từ sổ Nhật ký chung kế toán ghi vào sổ Cái tài khoản có liên quan và sổ Chi tiết từng đối tượng. Cuối tháng căn cứ số liệu sổ Chi tiết kế toán tiến hành lập Bảng chi tiết. sau khi khoá sổ, đối chiếu số liệu giữa các sổ sách, kế toán căn cứ vào số liệu trên các sổ để lập Báo cáo tài chính của kì kế toán.
- Trình tự ghi sổ tuân theo các bước được thể hiện qua sơ đồ sau (Biểu 2.3):

Biểu 2.3: HÌNH THỨC GHI SỔ KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY



Ghi chú:

Ghi hàng ngày \longrightarrow

Ghi cuối kỳ \Longrightarrow

Đối chiếu \longleftrightarrow

❖ **Các chính sách kế toán áp dụng**

- Hệ thống chứng từ và tài khoản kế toán của công ty áp dụng theo chuẩn mực kế toán mới ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính. Danh mục tài khoản công ty sử dụng theo hệ thống danh mục tài khoản của bộ tài chính. Ngoài ra công ty cũng sử dụng thêm tài khoản cấp 2 và cấp 3 để phục vụ cho việc quản lý tốt hơn
- Hệ thống sổ kế toán công ty gồm:
 - Sổ nhật ký chung
 - Sổ chi tiết các tài khoản
 - Sổ cái các tài khoản
 - Bảng tổng hợp chi tiết
- Công ty hoạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng
- Tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
- Áp dụng phương pháp khấu hao đều theo tháng
- Niên độ kế toán bắt đầu từ 01/01/đến 31/12.
- Đơn vị tiền tệ là Việt Nam Đồng (VNĐ)

2.2. Thực tế lập và phân tích BCDKT tại công ty cổ phần Sơn Hải Phòng

2.2.1. Thực tế lập BCDKT tại công ty cổ phần Sơn Hải Phòng

2.2.1.1. Căn cứ lập BCDKT tại công ty cổ phần Sơn Hải Phòng

- Căn cứ vào Sổ cái các tài khoản
- Căn cứ vào bảng tổng hợp chi tiết tài khoản
- Căn cứ vào bảng cân đối số phát sinh năm 2010
- Căn cứ vào bảng cân đối kế toán năm 2009

2.2.1.2 Quy trình lập BCDKT tại công ty:

- Bước 1: Kiểm tra, đối chiếu các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ
- Bước 2: Khoá sổ kế toán tạm thời
- Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian
- Bước 4: Khoá sổ kế toán chính thức
- Bước 5: Lập bảng cân đối số phát sinh
- Bước 6: Lập bảng cân đối kế toán

Cụ thể:

Bước 1: Kiểm tra, đối chiếu các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ

Định kỳ kế toán tiến hành kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh xem có chênh lệch sai sót hay không ?

- Sắp xếp các chứng từ theo trình tự thời gian và theo nội dung kinh tế của từng nghiệp vụ, sau đó sắp xếp theo số liệu tăng dần

- Đối chiếu nội dung kinh tế của các chứng từ với nội dung của từ nghiệp vụ được phản ánh trong sổ nhật kí chung

- Kiểm tra mối quan hệ đối ứng tài khoản trong sổ nhật kí chung

- Kiểm tra ngày tháng ghi trên chứng từ với ngày tháng trên sổ nhật kí chung

- Kiểm tra sự phù hợp về số tiền theo từng chứng từ và số tiền theo từng nghiệp vụ được phản ánh trong sổ nhật kí chung .

Ví dụ: Để kiểm tra tính có thật của một nghiệp vụ kinh tế ngày 03 tháng 12 năm 2010, kế toán đối chiếu hóa đơn GTGT (Biểu 2.4), phiếu nhập (Biểu 2.5), phiếu chi (Biểu 2.6) với sổ nhật ký chung (Biểu 2.7) về số chứng từ, ngày, tháng, nội dung kinh tế

Biểu 2.4

HOÁ ĐƠN **Mẫu số: 01 GTKT – 3LL**
GIÁ TRỊ GIA TĂNG **AX/2010B**
Liên 2: giao cho khách hàng **042567**
Ngày 03 tháng 12 năm 2010

Đơn vị bán hàng:					
Địa chỉ:		Công ty TNHH Hải Phong Hồng Bàng Hải Phòng MST: 0200236256		
Số tài khoản:			
Điện thoại:		MS:			
Họ tên người mua hàng:					
Tên đơn vị: Công ty cổ phần sơn Hải Phòng					
Địa chỉ: Số 12 Lạch Tray Ngô Quyền Hải Phòng					
Số tài khoản:					
Hình thức thanh toán: Tiền mặt MS:					
STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3
	Khẩu trang bảo hộ LD	cái	100	5,000	500,000
Cộng tiền hàng					500,000
Thuế suất GTGT: 10%		Tiền thuế GTGT:		50,000	
Tổng cộng tiền thanh toán					550,000
Số tiền viết bằng chữ: Năm trăm lăm mươi nghìn đồng chẵn					
Người mua hàng (ký, ghi rõ họ tên)		Người bán hàng (ký, ghi rõ họ tên)		Thủ trưởng đơn vị (ký, ghi rõ họ tên)	
<i>(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, nhận hoá đơn)</i>					

Biểu 2.5:

Công ty cổ phần sơn Hải Phòng		Mẫu số: 01-VT				
Số 12 Lạch Tray Ngô Quyền Hải Phòng		Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC				
PHIẾU NHẬP KHO						
Ngày 03 tháng 12 năm 2010		Nợ TK 153				
Số: PN05/T12		Có TK 111				
Họ và tên người giao: Lê Trung Hiếu						
Theo hoá đơn số: 042567		Ngày 03/12/2010				
Nhập tại kho: Kho vật tư						
ST T	Mã HH	Tên, nhãn hiệu, quy cách phẩm chất	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1		khẩu trang bảo hộ LĐ	cái	100	5,000	500,000
		Tổng cộng		100	5,000	500,000
Bằng chữ: Năm trăm nghìn đồng chẵn				Ngày 03 tháng 12 năm 2010		
Người lập (ký, họ tên)	Người giao hàng (ký, họ tên)	Thủ kho (ký, họ tên)	Kế toán trưởng (ký, họ tên)			

Biểu 2.6

Đơn vị: Công ty cổ phần sơn Hải Phòng	Mẫu số 01 – TT			
Địa chỉ: Số 12 Lạch Tray Ngô Quyền Hải Phòng	Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC			
	Ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính			
	Số:07/T12			
PHIẾU CHI				
Ngày 03/12/2010				
Tài khoản ghi nợ: 153,133				
Tài khoản ghi có: 111				
Người nhận tiền: Nguyễn Văn Nam				
Địa chỉ: Công ty TNHH Hải Phong				
Lý do: Thanh toán tiền mua khẩu trang bảo hộ lao động				
Số tiền: 550,000				
Bằng chữ: Năm trăm lăm mươi nghìn đồng chẵn				
Kèm theo: 01 chứng từ kế toán				
Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ): Năm trăm lăm mươi nghìn đồng chẵn				
Ngày 03/12/2010				
Thủ trưởng đơn vị <i>(ký, họ tên)</i>	Kế toán trưởng <i>(ký, họ tên)</i>	Người lập phiếu <i>(ký, họ tên)</i>	Thủ Quỹ <i>(ký, họ tên)</i>	Người nhận tiền <i>(ký, họ tên)</i>

Biểu 2.7:

Công ty cổ phần sơn Hải Phòng

ĐC: Số 12 Lạch Tray Ngô Quyền Hải Phòng

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2010

ĐVT: VNĐ

Chứng từ		Diễn giải	SH TK	Số phát sinh	
Ngày	Số			Nợ	Có
A	B	C	G	1	2
		Số trang trước chuyển sang			
	
02/12	PC05/T12	Thanh toán tiền hàng cho công ty Thịnh Đạt	331 111	9,000,000	9,000,000
02/12	PT07/T12	Công ty Tuấn Minh trả nợ tiền hàng	111 131	11,000,000	11,000,000
03/12	PT08/T12	Rút tiền gửi NH nhập quỹ	111 112	200,000,000	200,000,000
03/12	PC06/T12	Tạm ứng cho nhân viên đi công tác	141 111	10,000,000	10,000,000
03/12	PC07/T12	Mua khẩu trang bảo hộ nhập kho theo HĐ GTGT 42567	153 133 111	500,000 505,000	550,000
	
		Cộng chuyển sang			
		Cộng phát sinh		3,582,880,603,006	3,582,880,603,006

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Bước 2: Khoá sổ kế toán tạm thời

Khoá sổ kế toán là việc tính ra tổng số phát sinh, Nợ, phát sinh Có trong kỳ của các tài khoản kế toán đồng thời tính ra số dư cuối kỳ của các tài khoản có số dư cuối kỳ. Căn cứ vào số nhật kí chung, kế toán vào sổ cái (Biểu 2.8, 2.9).

Biểu 2.8

Công ty cổ phần Sơn Hải Phòng

Địa chỉ: số 12 Lạch Tray Ngô Quyền Hải Phòng

SỔ CÁI

Tài khoản 111- Tiền mặt

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
Ngày	Số			Nợ	Có
		Số dư đầu kỳ 1/1		<u>198,268,975</u>	
	
02/12	PC05/T12	Trả nợ tiền hàng công ty Thịnh Đạt	331		9,000,000
02/12	PT07/T12	Công ty Tuấn Minh trả nợ	131	11,000,000	
03/12	PT08/T12	Rút TGNH nhập quỹ TM	112	200,000,000	
03/12	PC06/T12	Tạm ứng cho nhân viên đi công tác	141		10,000,000
03/12	PC07/T12	Mua khẩu trang bảo hộ nhập kho theo HĐ GTGT 42567	153		500,000
			133		50,000
.....
		Luỹ kế năm		103,779,028,823	103,076,242,633
		Số dư cuối kỳ 31/12		<u>901,055,165</u>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Giám đốc

(ký, họ tên)

Biểu 2.9

Công ty cổ phần Sơn Hải Phòng

Địa chỉ: số 12 Lạch Tray Ngô Quyền Hải Phòng

Mẫu số S03b-DN

(Ban hành theo QĐ số 12/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tài khoản 153- Công cụ dụng cụ

Năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
Ngày	Số			Nợ	Có
		Số dư đầu kỳ 1/1		<u>2,574,256,939</u>	
	
03/12	PC07/T12	Mua khẩu trang bảo hộ nhập kho theo HĐ GTGT 42567	111	500,000	
05/12	PC08/T12	Mua giấy A4 theo HĐ GTGT 6345	111	250,000	
07/12	PX15/T12	Xuất khẩu trang phục vụ sản xuất	627		500,000
13/12	PX20/T12	Xuất găng tay phục vụ sản xuất	627		650,000
	
		Luỹ kế năm		3,248,065,708	3,705,660,519
		Số dư cuối kỳ 31/12		<u>2,116,662,128</u>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

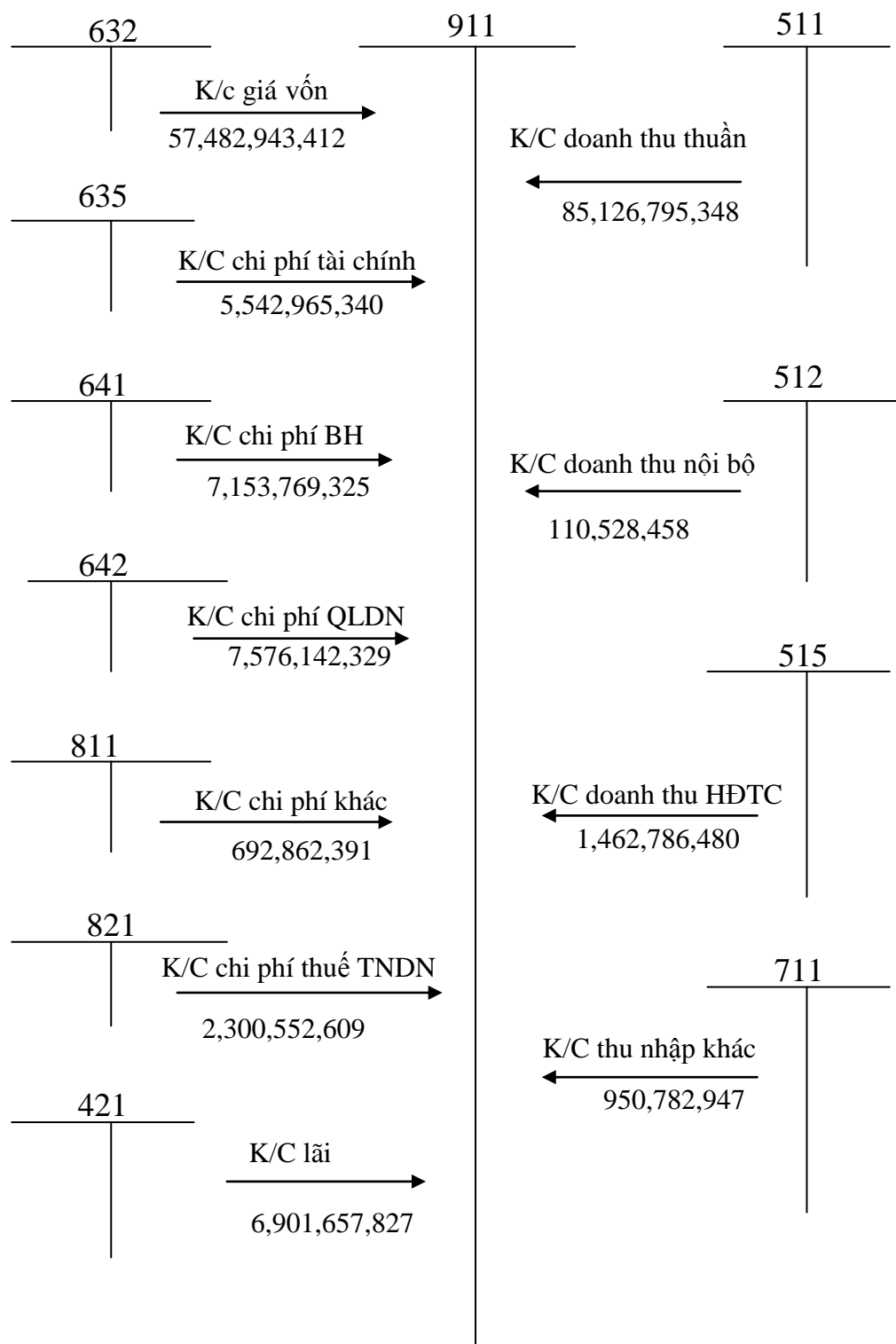
(ký, họ tên)

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian

Các loại tài khoản 5 đến 9 không có số dư cuối kỳ và được kết chuyển sang các tài khoản trung gian

Ví dụ: Kết chuyển quý 4/2010 tại công ty cổ phần Sơn Hải Phòng

Biểu 2.10: Sơ đồ kết chuyển



Bước 4: Khoá sổ kế toán chính thức

Sau khi thực hiện xong các bút toán kết chuyển trung gian kế toán tổng hợp tiến hành khoá sổ kế toán chính thức và đối chiếu số liệu giữa các sổ có liên quan xem có khớp không nếu có chênh lệch phải tiến hành điều chỉnh kịp thời

Ví dụ: Sau khi kiểm tra thực hiện các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Cuối kỳ kế toán khoá sổ như Sổ cái 131(Biểu 2.11), 331 (Biểu 2.13) và bảng tổng hợp chi tiết 131 (Biểu 2.12), 331 (Biểu 2.14).

Biểu 2.11

Công ty cổ phần Sơn Hải Phòng

Mẫu số S03b-DN

Địa chỉ: số 12 Lạch Tray Ngô Quyền Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 12/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tài khoản 131- Phải thu của khách hàng

Năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ'	Số tiền	
Ngày	Số			Nợ	Có
		Số dư đầu kỳ 1/1		<u>70,759,204,610</u>	
	
01/12	PKT02	Thanh lý ô tô cho công ty Tám Nhiên	3331	21,000,000	
			711	210,000,000	
02/12	PT07/T12	Công ty Tuấn Minh trả nợ	111		11,000,000
05/12	GBC01/T12	Công ty Thành Sơn ứng trước tiền hàng	112		20,00,000
06/12	GBC03/T12	Công ty Bến Kiền trả nợ	112		165,000,000
08/12	PKT15/T12	Bán sơn chống rỉ EO cho công ty Phà Rừng	511	150,000,000	
			3331	15,000,000	
	
		Luỹ kế năm		391,125,767,223	373,631,399,514
		Số dư cuối kỳ 31/12		<u>88,253,572,319</u>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(ký, họ tên)

Biểu 2.12

Công ty cổ phần sơn Hải Phòng
 ĐC: Số 12 Lạch Tray ngô Quyền Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)

Tài khoản: 131

Năm 2010

ST T	Tên khách hàng	SDDK		SPS trong kỳ		SDCK	
		<i>Nợ</i>	<i>Có</i>	<i>Nợ</i>	<i>Có</i>	<i>Nợ</i>	<i>Có</i>
1	Công ty TM Tiến Minh		32,153,462	234,981,340	247,312,963		44,485,085
2	Công ty đóng tàu Bến Kiên	1,453,349,413		9,534,916,721	9,340,615,852	1,647,650,282	
3	Công ty đóng tàu Phà Rừng	1,324,764,853		8,942,653,951	8,567,691,437	1,699,727,367	
4	Công ty TNHH Thành Sơn	125,494,783		564,352,746	539,769,025	150,078,504	
5	Công ty cơ điện Hải Phòng	597,365,946		1,840,590,462	1,673,918,619	764,037,789	
6	Công ty TNHH Mạnh Thắng		53,786,936	543,537,519	540,796,310		51,045,727

	Cộng	71,149,900,877	390,696,267	391,125,767,223	373,631,399,514	88,666,076,479	412,504,160

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Biểu 2.13

Công ty cổ phần sơn Hải Phòng

Địa chỉ: Số 12 Lạch Tray Ngô Quyền Hải Phòng

SỔ CÁI

TK 331 – Phải trả người bán

Năm 2010

ĐVT: VNĐ

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐU	Số tiền	
Ngày	Số			Nợ	Có
		Dư đầu kỳ 1/1			<u>13,052,556,346</u>
.....
07/12	PN12/T12	Mua tinh màu của công ty Tiên Đạt theo HĐ GTGT 24659	152		25,000,000
			133		2,500,000
14/12	UNC18/T12	Trả nợ tiền vật liệu cho công ty Tuấn Cường bằng chuyển khoản	112	250,000,000	
18/12	PN28/T12	Mua tinh màu xanh của công ty Tiên Đạt nhập kho	152		36,000,000
			133		3,600,000
20/12	UNC21/T2	Trả nợ tiền cho công ty Đức Trọng bằng chuyển khoản	112	100,000,000	
	
30/12	PN30/12	Mua giày bata của công ty da dầy Hải Phòng nhập kho HĐ GTGT 27821	153		1,200,000
			133		120,000
30/12	PN31/T12	Mua hoá chất của công ty hoá chất HN theo HĐ GTGT 27835	152		100,000,000
			133		10,000,000
	
		Luỹ kế năm		215,829,967.250	226.655.578.375
		Số dư cuối kỳ 31/12			<u>23,878,167,471</u>

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

Biểu 2.14

Công ty cổ phần sơn Hải Phòng
 ĐC: Số 12 Lạch Tray ngô Quyền Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)

Tài khoản: 331

Năm 2010

STT	Tên khách hàng	SDDK		SPS trong kỳ		SDCK	
		<i>Nợ</i>	<i>Có</i>	<i>Nợ</i>	<i>Có</i>	<i>Nợ</i>	<i>Có</i>
1	Công ty phẩm màu Tiên Đạt		1,257,359,492	5,462,792,619	6,013,762,284		1,808,329,157
2	Công ty TNHH Tám Nhiên		2,496,725,391	2,927,361,562	7,392,492,146		6,961,855,975
3	Công ty hoá chất HN	51,761,267		3,266,597,346	3,272,653,383	45,705,230	
4	Công ty vận tải VOSCO	156,364,943		12,463,722,956	12,569,326,651	50,761,248	

	Cộng	3,925,937,393	16,978,493,739	215,829,967,250	226,655,578,375	372,900,866	24,251,068,337

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

Bước 5: Lập bảng cân đối số phát sinh

Sau khi khoá sổ cái các tài khoản, đối chiếu số liệu với các sổ sách có liên quan thấy khớp đúng, kế toán tiến hành lập bảng cân đối số phát sinh.

Bảng cân đối số phát sinh được lập dựa trên sổ cái và bảng cân đối số phát sinh kỳ trước:

- Cột 1,2 “Mã Tài khoản” và “tên tài khoản” mà doanh nghiệp đang sử dụng

- Cột 3,4 “ Số dư đầu kỳ” số liệu ghi vào các cột này được căn cứ vào dòng số dư đầu kỳ trên sổ cái hoặc căn cứ vào số dư cuối kỳ của bảng cân đối số phát sinh năm trước

- Cột 5,6 “Số phát sinh trong kỳ” số liệu ghi vào cột này được căn cứ vào số phát sinh trong kỳ của từng tài khoản tương ứng trên sổ cái

- Cột 7,8 “ Số dư cuối kỳ” Số liệu ghi vào cột này căn cứ vào dòng số dư cuối kỳ trên sổ cái của từng tài khoản tương ứng

Sau khi ghi đầy đủ các số liệu liên quan đến các tài khoản phải thực hiện cộng bảng cân đối số phát sinh. Số liệu trong bảng cân đối số phát sinh phải đảm bảo:

- Tổng số dư Nợ đầu kỳ bằng tổng số dư Có đầu kỳ
- Tổng phát sinh bên Nợ bằng tổng phát sinh bên Có
- Tổng số dư Nợ cuối kỳ bằng tổng số dư Có cuối kỳ

Ví dụ: Căn cứ vào sổ cái tiền mặt (TK111) ta có số dư đầu kỳ bên Nợ là 198,268,975, số phát sinh bên Nợ là 103,779,028,823, số phát sinh bên Có là 103,076,242,633, số dư cuối kỳ bên Nợ là 901,055,165. từ đó làm căn cứ vào để ghi số liệu vào chỉ tiêu “ Tiền mặt” trên bảng cân đối số phát sinh. Các chỉ tiêu khác lập tương tự. Riêng các tài khoản từ loại 5 đến loại 9 không có số dư đầu kỳ và cuối kỳ

Sau đây là bảng cân đối số phát sinh của công ty cổ phần Sơn Hải Phòng năm 2010 (Biểu 2.15):

Biểu 2.15

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
Năm 2010

	CHỈ TIÊU	Số đầu kỳ		Phát sinh		Đ□ cuối kỳ	
111	Tiền mặt tại quỹ	198,268,975		103,779,028,823	103,076,242,633	901,055,165	
112	Tiền gửi ngân hàng	8,251,056,083		389,133,631,038	392,946,740,316	4,437,946,805	
131	Phải thu của khách hàng	70,759,204,610		391,125,767,223	373,631,399,514	88,253,572,319	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			19,317,187,026	19,087,356,930	229,830,096	
138	Phải thu khác		106,328,370	26,101,641,413	5,046,154,900	20,949,158,143	
139	Dự phòng phải thu khó đòi		490,517,953	886,891,869	17,524,376,331		17,128,002,415
141	Tạm ứng	371,870,533		688,597,000	714,248,886	346,218,647	
144	Thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn			6,709,612,019	6,576,961,344	132,650,675	
151	Hàng mua đang đi trên đường			2,298,300,953		2,298,300,953	
152	Nguyên liệu, vật liệu	63,062,777,847		237,881,590,559	246,071,534,321	54,872,834,085	
153	Công cụ, dụng cụ	2,574,256,939		3,248,065,708	3,705,660,519	2,116,662,128	
154	Chi phí SXKD dở dang			294,242,375,707	294,242,375,707		
155	Thành phẩm	18,496,415,830		262,478,670,789	261,160,446,726	19,814,639,893	
156	Hàng hoá			164,054,659	164,054,659		
211	Tài sản cố định hữu hình	75,159,607,025		13,717,091,005	16,293,605,950	72,583,092,080	
213	TSCĐ vô hình	385,180,500				385,180,500	
214	Hao mòn tài sản cố định		24,484,048,299	294,765,226	6,782,491,546		30,971,774,619
221	Đầu tư vào công ty con			9,180,000,000		9,180,000,000	
222	Góp vốn liên doanh	22,380,000,000		15,300,000,000	9,180,000,000	28,500,000,000	
228	Đầu tư dài hạn	7,433,136,000		1,516,568,000		8,949,704,000	
229	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn				3,400,000,000		3,400,000,000
241	Xây dựng cơ bản dở dang	3,484,301,184		2,620,629,280	2,685,250,916	3,419,679,548	
242	Chi phí trả trước dài hạn	704,206,900			382,610,866	321,596,034	
243	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	256,614,223			256,614,223		

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty cổ phần sơn Hải Phòng

	CHỈ TIÊU	Số đầu kỳ		Phát sinh		Dĩ cuối kỳ	
311	Vay ngắn hạn		103,312,417,102	219,009,641,324	186,821,477,309		71,124,253,087
315	Nợ dài hạn đến hạn trả		4,600,000,000	5,593,436,920	8,240,994,734		7,247,557,814
331	Phải trả cho người bán		13,052,556,346	215,829,967,250	226,655,578,375		23,878,167,471
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		2,863,453,251	47,247,505,996	49,734,823,992	70,406,680	5,421,177,927
334	Chi phí và phân bổ tiền lương		1,210,426,597	18,541,911,267	18,474,997,610		1,143,512,940
335	Chi phí trích trước		1,939,392,437	6,555,436,978	6,143,615,112		1,527,570,571
338	Phải trả, phải nộp khác		24,179,065,595	21,505,438,588	20,062,862,446		22,736,489,453
341	Vay dài hạn		24,919,075,580	8,200,388,808	845,018,167		17,563,704,939
347	Thuế thu nhập phải trả hoãn lại				59,868,775		59,868,775
351	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		227,755,437	65,760,000	196,126,232		358,121,669
411	Nguồn vốn kinh doanh		60,250,586,886	88,112,000	17,831,000,000		77,993,474,886
4111	Vốn góp theo điều lệ		53,000,000,000		6,000,000,000		59,000,000,000
4112	Thặng dư vốn cổ phần			88,112,000	11,831,000,000		11,742,888,000
4118	Thuế TNDN miễn giảm bổ sung tăng vốn		7,250,586,886				7,250,586,886
412	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		71,574,000				71,574,000
413	Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ			7,473,441,905	7,232,822,944	240,618,961	
414	Quỹ phát Đầu tư và phát triển		8,500,000,000		12,232,396,061		20,732,396,061
415	Quỹ dự phòng tài chính		2,793,000,000		957,689,033		3,750,689,033
419	Cổ phiếu mua lại	88,112,000			88,112,000		
421	Lãi chưa phân phối			32,352,901,307	41,792,901,307		9,440,000,000
431	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		584,810,796	3,268,083,095	6,138,083,351		3,454,811,052
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		20,000,000	40,000,000	20,000,000		
4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay		20,000,000	40,000,000	20,000,000		
511	Doanh thu bán hàng			342,976,179,852	342,976,179,852		
5111	Doanh thu bán SP sơn			339,854,486,676	339,854,486,676		

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty cổ phần sơn Hải Phòng

	CHỈ TIÊU	Số đầu kỳ		Phát sinh		Dĩ cuối kỳ	
5112	Doanh thu cung cấp dịch vụ			3,121,693,176	3,121,693,176		
512	Doanh thu bán hàng nội bộ			442,111,224	442,111,224		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			4,168,404,229	4,168,404,229		
521	Chiết khấu bán hàng			317,215,322	317,215,322		
531	Hàng bán bị trả lại			154,023,366	154,023,366		
621	Chi phí NVL trực tiếp			162,512,076,052	162,512,076,052		
6211	Chi phí NVL trực tiếp - công ty			130,253,271,103	130,253,271,103		
6212	Chi phí NVL trực tiếp - Base, ĐR			32,258,804,949	32,258,804,949		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			8,337,800,715	8,337,800,715		
627	Chi phí sản xuất chung			33,337,008,307	33,337,008,307		
6271	Chi phí nhân công phân xưởng			867,816,387	867,816,387		
6272	Chi phí vật liệu			21,960,565,662	21,960,565,662		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			955,455	955,455		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			6,245,308,170	6,245,308,170		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài (điện nước)			2,849,078,192	2,849,078,192		
6278	Chi phí bằng tiền khác			1,413,284,441	1,413,284,441		
632	Giá vốn hàng bán			231,709,271,954	231,709,271,954		
635	Chi phí tài chính			20,496,046,604	20,496,046,604		
641	Chi phí bán hàng			25,172,174,018	25,172,174,018		
6411	Chi phí BH: Nhân viên			4,311,433,148	4,311,433,148		
6413	Chi phí BH: dụng cụ, đồ dùng			5,220,000	5,220,000		
6414	Chi phí BH: khấu hao TSCĐ			188,099,495	188,099,495		
6417	Chi phí BH: dịch vụ mua ngoài			15,530,940,723	15,530,940,723		
6418	Chi phí BH: Bằng tiền khác			5,136,480,652	5,136,480,652		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			26,982,231,203	26,982,231,203		
6421	Chi phí Quản lý: Nhân viên			6,219,500,196	6,219,500,196		

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty cổ phần sơn Hải Phòng

	CHỈ TIÊU	Số đầu kỳ		Phát sinh		Dĩ cuối kỳ	
6423	Chi phí Qly: Đồ dùng văn phòng			376,361,860	376,361,860		
6424	Chi phí Qly: Khấu hao TSCĐ			349,083,881	349,083,881		
6425	Chi phí Qly: Thuế, phí và lệ phí			433,327,998	433,327,998		
6427	Chi phí Qly: Dịch vụ mua ngoài			913,593,690	913,593,690		
6428	Chi phí bằng tiền khác			18,690,363,578	18,690,363,578		
711	Thu nhập khác			3,830,185,093	3,830,185,093		
811	Chi phí khác			274,337,648	274,337,648		
821	Chi phí thuế thu nhập			4,835,161,974	4,835,161,974		
8211	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			4,518,678,976	4,518,678,976		
8212	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			316,482,998	316,482,998		
911	Xác định kết quả kinh doanh			350,945,641,710	350,945,641,710		
	Cộng	273,605,008,649	273,605,008,649	3,582,946,363,006	3,582,946,363,006	318,003,146,712	318,003,146,712
							Trang 1/1

Bước 6: Lập bảng cân đối kế toán:

Căn cứ vào Sổ cái các tài khoản, Sổ chi tiết và bảng tổng hợp chi tiết tiến hành lập các chỉ tiêu trong bảng cân đối kế toán

- Cột đầu kỳ (Cột 5): Căn cứ vào các chỉ tiêu tương ứng trên cột cuối kỳ của bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2009 để ghi
- Cột cuối kỳ (Cột 4) (31/12/2010)

PHẦN TÀI SẢN

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (MÃ SỐ 100) (100=110+120+130+140+150)

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110) (110=111+112)

1. Tiền (Mã số 111): Số liệu để ghi trên chỉ tiêu này là số dư Nợ trên Sổ cái TK111 + TK 112 + TK113 = 901,055,165+4,437,946,805+0 = 5,339,001,970

Mã số 111 = 5,339,001,970 đồng

2. Các khoản tương đương tiền (Mã số 112): Chỉ tiêu này không phát sinh

Mã số 110 = 5,339,001,970 + 0 = 5,339,001,970 đồng

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120) (120= 121+129)

1. Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121): Chỉ tiêu này không phát sinh

2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Mã số 129): Chỉ tiêu này không phát sinh

Mã số 120 = 0 + 0 = 0 đồng

III. Các khoản phải thu (Mã số 130) (130= 131+132+133+134+135+139)

1. Phải thu khách hàng (Mã số 131): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ trên sổ chi tiết TK 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn là: 88,666,076,479 đồng

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ trên sổ kế toán chi tiết TK 331 mở chi tiết cho từng đối tượng là: 372,900,866 đồng

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133): Chỉ tiêu này không phát sinh

4. Phải thu theo tiến độ HĐXD (Mã số 134): Chỉ tiêu này không phát sinh

5. Các khoản phải thu khác (Mã số 135): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ trên sổ kế toán chi tiết các TK 1388+334+338 =20,958,085,143 +0+0= 20,958,085,143 đồng

6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (Mã số 139): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 139 trên sổ kế toán chi tiết là (17,128,002,415) đồng.

$$\text{Mã số 130} = 88,666,076,479 + 372,900,866 + 0 + 0 + 20,958,085,143 \\ + (17,128,002,415) = 92,869,060,073 \text{ đồng}$$

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140) (140=141+149)

1. Hàng tồn kho (Mã số 141): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ trên Sổ cái các tài khoản 151+152+153+154+155+156 =
2,298,300,953+54,872,834,085+2,116,662,128+0+19,814,639,893+0 =
79,102,437,059 đồng

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã 149): Chỉ tiêu này không phát sinh

$$\text{Mã 140} = 79,102,437,059 + 0 = 79,102,437,059 \text{ đồng}$$

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150) (150=151+152+154+158)

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151): Chỉ tiêu này không phát sinh
2. Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 152): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ trên Sổ cái TK 133 số tiền là 229,830,096 đồng
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước (Mã số 154): số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ trên sổ kế toán chi tiết TK 333 số tiền là 70,406,680 đồng
4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158): Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ trên sổ cái TK 1381+141+144 = 0+346,218,647+132,650,675 =
478,869,322 đồng

$$\text{Mã số 150} = 0 + 229,830,096 + 70,406,680 + 478,869,322 = 779,106,098 \text{ đồng}$$

$$\text{MÃ SỐ 100} = 5,339,001,970 + 0 + 92,869,060,073 + 79,102,437,059 \\ + 779,106,098 = 178,089,605,200 \text{ đồng}$$

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (MÃ SỐ 200) (200= 210+220+240+250+260)

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210) (210=211+212+213+218+ 219)

1. Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã 211): Chỉ tiêu này không phát sinh
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã 212): Chỉ tiêu này không phát sinh
3. Phải thu dài hạn nội bộ (Mã 213): Chỉ tiêu này không phát sinh
4. Phải thu dài hạn khác (Mã 218): Chỉ tiêu này không phát sinh

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã 219): Chỉ tiêu này không phát sinh

$$\text{Mã số 210} = 0+0+0 = 0 \text{ đồng}$$

II. Tài sản cố định (Mã số 220)

$$(220 = 221+222+223+224+225+226+227+228+229+230)$$

1. Tài sản cố định hữu hình (Mã 221) (221= 222+223)

- Nguyên giá (Mã 222) Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Nợ trên Sổ cái TK 211 số tiền là 72,583.092,080 đồng

- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã 223) Là số dư bên Có TK 2141 trên sổ kế toán chi tiết TK 2141 số tiền là (30,586,594,119) đồng

$$\text{Mã 221} = 72,583.092,080 + (30,586,594,119) = 41,996,497,961 \text{ đồng}$$

2. Tài sản thuê tài chính (Mã 224) (224= 225+226)

- Nguyên giá (Mã 225): Chỉ tiêu này không phát sinh

- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã 226): Chỉ tiêu này không phát sinh

$$\text{Mã 224} = 0+0 = 0 \text{ đồng}$$

3. Tài sản cố định vô hình (Mã 227) (227= 228+229)

- Nguyên giá (Mã 228) là số dư bên Nợ trên Sổ cái TK 213 số tiền là 385,180,500 đồng

- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã 229): Là số dư bên Có TK 2143 trên sổ kế toán chi tiết TK 2143 số tiền là (385,180,500) đồng

$$\text{Mã 227} = 385,180,500 + (385,180,500) = 0 \text{ đồng}$$

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã 230) là số dư Nợ trên Sổ cái TK 241 số tiền là 3,419,679,548 đồng

$$\text{Mã 220} = 41,996,497,961 + 0 + 0 + 3,419,679,548 = 45,416,177,509 \text{ đồng}$$

III. Bất động sản đầu tư (Mã 240) (240=241+242)

- Nguyên giá (Mã 241): Chỉ tiêu này không phát sinh

- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã 242): Chỉ tiêu này không phát sinh

$$\text{Mã 240} = 0+0 = 0 \text{ đồng}$$

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã 250) (250= 251+252+258+259)

1. Đầu tư vào công ty con (Mã 251): Là số dư Nợ trên Sổ cái TK 221 số tiền là 9,180,000,000 đồng

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã 252): là số dư Nợ trên sổ cái TK 222 số tiền là 28,500,000,000 đồng
3. Đầu tư dài hạn khác (Mã 258) là số dư Nợ trên Sổ cái TK 228 số tiền là 8,949,704,000 đồng
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã 259) là số dư Có trên Sổ cái TK 229 số tiền là (3,400,000,000) đồng

$$\text{Mã 250} = 9,180,000,000 + 28,500,000,000 + 8,949,704,000 \\ + (3,400,000,000) = 43,229,704,000 \text{ đồng}$$

V. Tài sản dài hạn khác (Mã 260) (261+262+268))

1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã 261): Là số dư Nợ trên sổ cái TK 242 số tiền là 321,596,034 đồng
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại (Mã 262): Chỉ tiêu này không phát sinh
3. Tài sản dài hạn khác (Mã 268): Chỉ tiêu này không phát sinh

$$\text{Mã số 260} = 321,596,034 + 0 + 0 = 321,596,034 \text{ đồng}$$

$$\text{MÃ SỐ 200} = 0 + 45,416,177,509 + 0 + 43,229,704,000 + 321,596,034 = \\ 88,967,477,543 \text{ đồng}$$

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 270) (270=100+200)

$$\text{MÃ 270} = 178,089,605,200 + 88,967,477,543 = 267,057,082,743 \text{ đồng}$$

PHÂN NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300) (300= 310+330)

I. Nợ ngắn hạn (Mã 310)

$$(310 = 311 + 312 + 313 + 314 + 315 + 316 + 317 + 318 + 319 + 320)$$

1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã 311): Là số dư Có trên Sổ cái TK 311 và 315 số tiền 71,124,523,087 và 7,247,557,814 đồng

$$\text{Mã 311} = 71,124,523,087 + 7,247,557,814 = 78,371,810,901 \text{ đồng}$$

2. Phải trả cho người bán (Mã 312): Là số dư Có trên sổ kế toán chi tiết TK 331 được mở theo từng người bán ngắn hạn số tiền 24,251,068,337 đồng
3. Người mua trả tiền trước (Mã 313): là số dư Có trên sổ kế toán chi tiết TK 131 số tiền là 412,504,160 đồng

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước (Mã 314): Là số dư Có trên sổ kế toán chi tiết TK 333 số tiền là 5,421,177,927 đồng
5. Phải trả người lao động (Mã 315): Là số dư Có trên TK 334 số tiền là 1,143,512,940 đồng
6. Chi phí phải trả (Mã 316): Là số dư Có trên Sổ cái TK 335 số tiền là 1,527,570,571 đồng
7. Phải trả nội bộ (Mã 317): Chỉ tiêu này không phát sinh
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng (Mã 318): Chỉ tiêu này không phát sinh
9. Phải trả phải nộp khác (Mã 319): Là số dư Có trên Sổ cái TK 338 và dư Có trên Sổ cái TK 138 số tiền là 22,736,489,453 và 8,927,000 đồng
Mã 319= 22,736,489,453 + 8,927,000 = 22,745,416,453 đồng
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã 320): Chỉ tiêu này không phát sinh
Mã 310=78,371,810,901+24,251,068,337+412,504,160 + 5,421,177,927 + 1,143,512,940+1,527,570,571+0+0+22,745,416,453 +0 =133,873,061,289 đồng

II. Nợ dài hạn (Mã 330) (330=331+332+333+334+335+336+337)

1. Phải trả dài hạn người bán (Mã 331): Chỉ tiêu này không phát sinh
2. Phải trả dài hạn nội bộ (Mã 332): Chỉ tiêu này không phát sinh
3. Phải trả dài hạn khác (Mã 333): Chỉ tiêu này không phát sinh
4. Vay và nợ dài hạn (Mã 334): Là số dư Có trên Sổ cái TK 341 số tiền là 17,563,704,939 đồng
5. Thuế thu nhập phải hoãn lại (Mã 335): Là số dư có trên Sổ cái TK 347 số tiền là 59,868,775 đồng
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã 336): Là số dư Có trên sổ cái TK 351 số tiền là 358,121,669 đồng
7. Dự phòng dài hạn phải trả (Mã 337): Chỉ tiêu này không phát sinh
Mã số 330 = 0 + 0 + 0 + 17,563,704,939 + 59,868,775 + 358,121,669 + 0 =
17,981,695,383 đồng
MÃ SỐ 300 = 133,873,061,289 + 17,981,695,383 = 151,854,756,672 đồng

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400) (400= 410+430)

I. Vốn chủ sở hữu (Mã 410)

(410= 411+412+413+414+415+416+417+418+419+420+421)

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã 411): Là số dư Có trên Sổ chi tiết TK 4111 số tiền là 59,000,000,000 đồng
2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã 412): là số Có trên Sổ chi tiết TK 4112 số tiền là 11,742,888,000 đồng
3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã 413): là số dư Có trên Sổ chi tiết TK 4118 số là 7,250,586,886 đồng
4. Cổ phiếu quỹ (Mã 414): Chỉ tiêu này không phát sinh
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã 415): là số dư Có trên Sổ cái TK 412 số tiền là 71,574,000 đồng
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã 416): là số dư Nợ trên Sổ cái TK 413 số tiền là (240,618,961) đồng
7. Quỹ đầu tư phát triển (Mã 417) là số dư Có trên Sổ cái TK 414 số tiền là 20,732,396,061 đồng
8. Quỹ dự phòng tài chính (Mã 418) là số dư Có trên Sổ cái TK 415 số tiền là 3,750,689,033 đồng
9. Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu (Mã 419): Chỉ tiêu này không phát sinh
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã 420): Số liệu ghi trên chỉ tiêu này là số dư Có trên Sổ cái TK 421 số tiền là 9,440,000,000 đồng
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB (Mã 421): Chỉ tiêu này không phát sinh

Mã 410= 59,000,000,000 + 11,742,888,000 + 7,250,586,886+0 + 71,574,000 + (240,618,961) + 20,732,396,061 + 3,750,689,033+ 0+9,440,000,000 +0 =111,747,515,019 đồng

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã 430) (430= 431+432+433)

1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi (Mã 431): là số dư Có trên Sổ cái TK 431 số tiền là 3,454,811,052 đồng
2. Nguồn kinh phí (Mã 432): Chỉ tiêu này không phát sinh

3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Mã 433): Chỉ tiêu này không phát sinh

Mã số 430 = 3,454,811,052 + 0+0 = 3,454,811,052 đồng

MÃ SỐ 400= 111,747,515,019 +3,454,811,052 = 115,202,326,071đồng

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (MÃ SỐ 440) (440= 300+400)

Mã 440= 151,854,756,672 + 115,202,326,071 = 267,057,082,743 đồng

Sau khi lập xong các chỉ tiêu, bảng cân đối kế toán của công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (Biểu 2.16):

Biểu 2.16:

Công ty cổ phần sơn Hải Phòng

Mẫu số B01 - DN

Địa chỉ: Số 12 Lạch Tray Ngô Quyền Hải Phòng

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ_BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Dư cuối kỳ	Dư đầu năm
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		178,089,605,200	167,920,858,032
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5,339,001,970	8,449,325,058
1.Tiền	111	V.01	5,339,001,970	8,449,325,058
2.Các khoản tương đương tiền	112			
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1.Đầu tư ngắn hạn	121			
3.Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	129			
III.Các khoản phải thu	130		92,869,060,073	74,966,211,825
1.Phải thu của khách hàng	131		88,666,076,479	71,149,900,877
2.Trả trước cho người bán	132		372,900,866	3,925,937,393
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5.Các khoản phải thu khác	135	V.03	20,958,085,143	380,891,508
6.Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(17,128,002,415)	(490,517,953)

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty cổ phần sơn Hải Phòng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Dư cuối kỳ	Dư đầu năm
1	2	3	4	5
IV.Hàng tồn kho	140		79,102,437,059	84,133,450,616
1.Hàng tồn kho	141	V.04	79,102,437,059	84,133,450,616
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		779,106,098	371,870,533
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		229,830,096	-
3. Thuế và các khoản phải thu NN	154	V.05	70,406,680	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		478,869,322	371,870,533
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		88,967,477,543	85,318,997,533
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211			
2. Vốn KD ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.Tài sản cố định	220		45,416,177,509	54,545,040,410
1.TSCĐ hữu hình	221	V.08	41,996,497,961	51,060,739,226
- Nguyên giá	222		72,583,092,080	75,159,607,025
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30,586,594,119)	(24,098,867,799)
2.TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3.TSCĐ vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		385,180,500	385,180,500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(385,180,500)	(385,180,500)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	3,419,679,548	3,484,301,184
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty cổ phần sơn Hải Phòng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Dư cuối kỳ	Dư đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
VI.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		43,229,704,000	29,813,136,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		9,180,000,000	
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		28,500,000,000	22,380,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	8,949,704,000	7,433,136,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(3,400,000,000)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		321,596,034	960,821,132
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	321,596,034	704,206,900
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		256,614,223
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		267,057,082,743	253,239,855,565
Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Dư cuối kỳ	Dư đầu năm
1	2	3	4	5
A.NỢ PHẢI TRẢ	300		151,854,756,672	181,107,995,883
I.Nợ ngắn hạn	310		133,873,061,289	155,961,164,866
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	78,371,810,901	107,912,417,102
2.Phải trả cho người bán	312		24,251,068,337	16,978,493,739
3.Người mua trả tiền trước	313		412,504,160	390,696,267
4.Thuế và các khoản phải nộp NN	314	V.16	5,421,177,927	2,863,453,251
5.Phải trả người lao động	315		1,143,512,940	1,210,426,597
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1,527,570,571	1,939,392,437
7.Phải trả nội bộ	317			
8.Phải trả theo tiến độ HĐXD	318			
9. Phải trả, phải nộp khác	319	V.18	22,745,416,453	24,666,285,473
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II.Nợ dài hạn	330		17,981,695,383	25,146,831,017
1.Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	17,563,704,939	24,919,075,580
5. Thuế thu nhập phải trả hoãn lại	335	V.21	59,868,775	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		358,121,669	227,755,437

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Dư cuối kỳ	Dư đầu năm
1	2	3	4	5
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		115,202,326,071	72,131,859,682
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.22	111,747,515,019	71,527,048,886
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		59,000,000,000	53,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11,742,888,000	(88,112,000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		7,250,586,886	7,250,586,886
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		71,574,000	71,574,000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(240,618,961)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		20,732,396,061	8,500,000,000
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		3,750,689,033	2,793,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. LN sau thuế chưa phân phối	420		9,440,000,000	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3,454,811,052	604,810,796
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		3,454,811,052	584,810,796
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	20,000,000
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		267,057,082,743	253,239,855,565

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

2.3.2. Thực tế phân tích tình hình tài chính thông qua bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần Sơn Hải Phòng:

Việc phân tích tình hình tài chính nói chung và Bảng cân đối kế toán nói riêng tại công ty cổ phần Sơn Hải Phòng chỉ tiến hành trong phạm vi hẹp và

được thực hiện bởi kế toán trưởng sau khi đã kiểm tra tính hợp lệ của Bảng cân đối kế toán. Sau đó giám đốc kiểm tra việc phân tích. Kết quả phân tích không thông qua bất kỳ cuộc họp nào đưa ra vào cuối năm báo cáo tài chính. Cụ thể kế toán mới chỉ dừng lại ở việc phân tích một số chỉ số và nhận xét khái quát về khả năng thanh toán của công ty như sau:

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$$

$$\text{Năm 2010} = \frac{267,057,082,743}{151,854,756,672} = 1.76$$

$$\text{Năm 2009} = \frac{253,239,855,565}{181,107,995,883} = 1.39$$

Với hệ số thanh toán năm 2010 là 1.76 cao hơn so với năm 2009 có hệ số thanh toán là 1.39 nhưng tăng không đáng kể, điều này nói lên rằng đầu năm cứ một đồng tiền vay thì có 1.39 đồng tài sản bảo đảm còn cuối năm thì 1 đồng tiền vay thì có 1.76 đồng tài sản bảo đảm. Hệ số này tăng do trong năm công ty đã ít huy động vốn từ bên ngoài làm cho nợ phải trả giảm so với năm đầu năm

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{TS ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

$$\text{Năm 2009} = \frac{167,920,858,032 - 84,133,450,616}{155,961,164,866} = 0.54$$

$$\text{Năm 2010} = \frac{178,089,605,200 - 79,102,437,059}{133,873,061,289} = 0.74$$

Hệ số thanh toán nhanh cho biết cứ 1 đồng nợ vay ngắn hạn thì có 0.54 đồng tài sản có khả năng thanh khoản cao đảm bảo vào năm 2009, còn năm 2010 thì cứ 1 đồng vay nợ ngắn hạn có 0.74 đồng tài sản có khả năng thanh khoản cao bảo đảm, như vậy thì năm 2010 tăng so với năm 2009 là 0.2 đồng. Đó là do tổng tài sản ngắn hạn tăng 10,168,747,168 đồng và hàng tồn kho giảm 5,031,013,557 đồng, đồng thời tổng nợ ngắn hạn cũng giảm 12,648,103,577 đồng. thông qua hệ số này cho thấy doanh nghiệp luôn đảm bảo an toàn cho các khoản nợ

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG.

3.1. Đánh giá những ưu điểm và hạn chế về tổ chức bộ máy quản lý, bộ máy quản lý, và công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần Sơn Hải Phòng.

Ngày nay nền kinh tế đang trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập ngày càng sâu rộng và đang tạo ra các thách thức ngày càng to lớn cho các quốc gia cùng với sự cạnh tranh ngày ngất trên thị trường thế giới trong đó nền kinh tế Việt Nam đang trên đà hội nhập. Do đó đòi hỏi các doanh nghiệp phải nhanh chóng nắm bắt được xu thế phát triển và thích nghi với môi trường kinh doanh trong cơ chế thị trường ngày nay.

Để nắm bắt được điều này đòi hỏi các nhà quản lý lãnh đạo doanh nghiệp luôn phải được cung cấp các thông tin chính xác kịp thời về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp mình nhằm đưa ra các phương án kinh doanh và các chính sách quản lý cho phù hợp. Công tác hạch toán kế toán trong doanh nghiệp phải là công cụ quản lý hữu hiệu trong việc theo dõi tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Do vậy vai trò công tác kế toán trong hoạt động sản xuất kinh doanh ngày càng cao, song song với nó một số vấn đề đặt ra là kế toán phải đổi mới để đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế trong khu vực và thế giới.

Trong quá trình thực tập tại công ty cổ phần Sơn Hải Phòng em đã nhận thấy trong công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán của công ty có một số ưu nhược điểm sau:

Ưu điểm:

❖ Bộ máy quản lý của công ty:

Bộ máy quản lý của công ty tương đối gọn nhẹ, thống nhất từ trên xuống dưới. Công ty đã xây dựng bộ máy quản lý theo hình thức trực tuyến chức năng, với cơ cấu và giám sát trực tiếp từ trên xuống dưới, mô hình này đã đem lại cho

công ty nhiều thành quả rõ rệt. Bộ máy quản lý của công ty được xây dựng theo nguyên tắc quan hệ trực tuyến từ giám đốc công ty đến các phòng ban, phân xưởng tạo điều kiện cho việc phân công, phân nhiệm và giám đốc có thể giám sát được toàn bộ hoạt động của công ty. Các phân xưởng thì bố trí thực hiện nhiệm vụ sản xuất và bảo đảm tiến độ sản lượng được giao

❖ ***Tổ chức công tác kế toán:***

Phòng kế toán có 6 người, trong đó có một kế toán trưởng, 5 kế toán viên. Mỗi kế toán đảm nhiệm một phần hành kế toán khác nhau phù hợp với chuyên môn năng lực của từng kế toán viên. Bộ máy kế toán được tổ chức gọn nhẹ, đủ năng lực và tạo điều kiện tốt cho việc hạch toán kế toán. Bên cạnh đó phải kể đến sự nỗ lực, cố gắng làm tốt chức trách, nhiệm vụ cũng như thái độ nghiêm túc trong công việc của mỗi kế toán viên trong phòng kế toán đã góp phần không nhỏ vào hiệu quả công việc. Các nhân viên kế toán đều là những người làm lâu năm trong công ty nên có kinh nghiệm trong hạch toán kế toán. Hơn nữa phòng kế toán của công ty đã xây dựng được một hệ thống sổ sách kế toán hợp lý, khoa học phù hợp với yêu cầu, mục đích của chế độ kế toán mới. Công ty đã trang bị và mua máy vi tính cho nhân viên giảm bớt khối lượng công việc đáp ứng yêu cầu quản lý của công ty. Hình thức kế toán tập trung đã đảm bảo chỉ đạo và thực hiện toàn diện thống nhất và tập trung công tác kế toán, thông tin kinh tế của đơn vị. Đồng thời đảm bảo đối chiếu chính xác mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh, báo cáo đầy đủ và kịp thời phục vụ quản lý trong doanh nghiệp

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung, đây là hình thức kế toán dễ áp dụng, đơn giản và đem lại hiệu quả kinh tế cao

❖ ***Công tác lập bảng cân đối kế toán:***

Việc lập BCĐKT của công ty đảm bảo đúng thời gian, đúng quy định. Công ty đã lập bảng cân đối kế toán theo quý để kịp thời cung cấp thông tin cho ban lãnh đạo và các nhà đầu tư.

Trước khi tiến hành lập BCĐKT công ty tiến hành kiểm tra lại số liệu trên bảng chi tiết và tổng hợp đảm bảo tính chính xác về nội dung và số liệu của các nghiệp vụ. Công tác kiểm soát tính chính xác và trung thực của các nghiệp vụ

kinh tế được tiến hành thường xuyên liên tục và là một trong những yếu tố quan trọng giúp công tác lập bảng cân đối kế toán của công ty được nhanh chóng chính xác

Sau khi lập xong BCĐKT công ty đã quan tâm tới việc kiểm tra tính cân đối, chính xác của các chỉ tiêu và nội dung của từng nội dung.

3.1.2. Hạn chế:

❖ Về công tác lập BCĐKT

Công ty đã sử dụng hệ thống tài khoản kế toán ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính để hạch toán. Tuy nhiên công ty đã chưa áp dụng kịp thời các chế độ, chính sách mới được Bộ tài chính bổ sung sửa đổi như chưa áp dụng thông tư 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2009 vào công tác lập Bảng CĐKT

❖ Về công tác phân tích BCĐKT

Kế toán trưởng là người trực tiếp lập BCTC nói chung và BCĐKT nói riêng, đồng thời cũng là người kiểm tra đối chiếu sổ sách như vậy khối lượng công việc là quá lớn không có thời gian để phân tích sâu tình hình tài chính của công ty đồng thời không đưa ra các giải pháp cho ban lãnh đạo để thay đổi chiến lược sản xuất của công ty

Công ty chưa thực sự quan tâm đến việc phân tích BCĐKT nói riêng và BCTC nói chung chính vì thế mà chưa thể thấy được tình hình tài chính, tình hình biến động và về tài sản và nguồn vốn của công ty. Công tác phân tích BCĐKT của công ty mới chỉ dừng lại ở phân tích tình hình và khả năng thanh toán của công ty. Vì thế quy mô và phạm vi phân tích vẫn rất hạn hẹp. Chưa đánh giá được chính xác tình hình hoạt động sản xuất của công ty trong năm qua có hiệu quả hay không, phương pháp phân tích chủ yếu là phương pháp so sánh chưa kết hợp các phương pháp phân tích khác. Việc phân tích chỉ đưa ra các bảng tính còn chưa diễn giải bằng lời sẽ gây khó khăn cho người sử dụng, thông tin đưa ra chưa chính xác và toàn diện, chính vì vậy mà tác dụng với người lãnh đạo là chưa cao

Công ty chưa xây dựng các bước tiến hành phân tích hoạt động kinh tế , BCTC nên khi phân tích không theo một quy trình nhất định nào cả, gây khó khăn cho người lập và người đọc

❖ **Công tác thu hồi nợ:**

Các khoản phải thu của công ty tăng đáng kể so với năm ngoái là 17,902,848,248 đồng cụ thể là phải thu ngắn hạn khách hàng tăng 17,516,175,602 đồng còn các khoản phải thu khác tăng 20,577,193,635 đồng. Công ty còn tăng dự phòng các khoản phải thu khó đòi năm 2009 là 490,517,953 sang năm 2010 là 17,128,002,415 đồng. Điều này chứng tỏ công ty chưa làm tốt công tác thu hồi nợ.

❖ **Về công tác tổ chức kế toán**

Các cán bộ kế toán trong công ty hầu hết là những người làm việc lâu năm, có kinh nghiệm nhưng vì thế mà tuổi tác đã nhiều, việc học tập ứng dụng công nghệ thông tin vào công việc là gặp khó khăn vì thế chưa phát huy được hiệu quả của việc sử dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán.

Kế toán trưởng kiêm kế toán tổng hợp và kế toán tài sản cố định nên khối lượng công việc là rất lớn

3.1.3. Định hướng phát triển sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần Sơn Hải Phòng

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế , trước những yêu cầu nghiêm ngặt của quá trình hội nhập, trước những thách thức và biến động của công ty cổ phần Sơn hải Phòng đã có những định hướng cụ thể:

- Lĩnh vực xây dựng đang phát triển mạnh mẽ đây là một lĩnh vực tiềm năng cho sản phẩm sơn trang dân dụng và trang trí phát triển

- Lĩnh vực đóng tàu đang dần hồi phục do vậy phải chú trọng vào lĩnh vực sơn tàu biển

- Giữ vững thị trường truyền thống, quảng cáo tiếp thị thị trường mới , tìm và ký kết lâu dài với những khách hàng lớn, tiềm năng trong và ngoài nước

- Khai thác và sử dụng hiệu quả hơn các loại nguồn vốn, đơn đốc việc thu hồi công nợ nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính của công ty

3.2. Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần Sơn Hải phòng

3.2.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh của mình công ty đã đạt được những thành tích nhất định, tạo đà phát triển và mở rộng quy mô hoạt động của công ty trong tương lai. Đồng thời không tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót. Do vậy việc hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán là cần thiết để khắc phục các hạn chế là rất quan trọng giúp các nhà quản trị đưa ra các quyết định kinh doanh đúng đắn góp phần thúc đẩy cho hoạt động kinh doanh của công ty ngày càng hoạt động tốt hơn.

3.2.2. Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần Sơn Hải phòng.

Ý kiến thứ nhất: Hoàn thiện công tác lập BCDKT tại công ty:

Bên cạnh việc sử dụng hệ thống các tài khoản và lập Bảng CĐKT theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính thì công ty luôn phải nắm bắt kịp thời các thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung của Bộ tài chính ban hành như thông tư 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2009 vào công tác lập Bảng CĐKT theo khoản 1 điều 24: Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu trên Bảng CĐKT (Biểu 3.1)

Cách lập một số chỉ tiêu thay đổi trên Bảng CĐKT:

A. NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300) (300= 310+330)

I. Nợ ngắn hạn (Mã 310)

(310= 311+312+313+314+315+316+317+318+319+320+323)

Mã 323 - Chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng phúc lợi”: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Có trên Sổ cái TK 431 số tiền là 3,454,811,052 đồng

**Mã 310=78,371,810,901+24,251,068,337+412,504,160 + 5,421,177,927 +
1,143,512,940+1,527,570,571+0+0+22,745,416,453 +0 +3,454,811,052
=137,327,872,341 đồng**

II. Nợ dài hạn (Mã 330) (330=331+332+333+334+335+336+337+338+339)

Mã 338-Chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện” :Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 số tiền là 0 đồng

Mã 339-Chỉ tiêu “ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ”: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có trên Sổ cái TK 356 số tiền là 0 đồng

Mã số 330 = 0 + 0 + 0+ 17,563,704,939 + 59,868,775 + 358,121,669 + 0+0+0= 17,981,695,383 đồng

MÃ SỐ 300 = 137,327,872,341 + 17,981,695,383 = 155,309,567,724 đồng

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400) (400= 410+430)

I. Vốn chủ sở hữu (Mã 410)

(410= 411+412+413+414+415+416+417+418+419+420+421+422)

Mã 422-Chỉ tiêu “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp”: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có trên Sổ cái TK 417 số tiền là 0 đồng

Mã 410= 59,000,000,000 + 11,742,888,000 + 7,250,586,886+0 + 71,574,000 + (240,618,961) + 20,732,396,061 + 3,750,689,033+ 0+9,440,000,000 +0 +0=111,747,515,019 đồng

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã 430) (430=432+433)

Mã số 430 = 0+0 = 0 đồng

MÃ SỐ 400= 111,747,515,019 + 0= 111,747,515,019 đồng

(Biểu 3.1) Bảng cân đối kế toán công ty cổ phần Sơn Hải Phòng tại ngày 31/12/2010.

Công ty cổ phần sơn Hải Phòng

Mẫu số B01 - DN

Địa chỉ: Số 12 Lạch Tray Ngô Quyền Hải Phòng

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ_BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Dư cuối kỳ	Dư đầu năm
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		178,089,605,200	167,920,858,032
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5,339,001,970	8,449,325,058
1.Tiền	111	V.01	5,339,001,970	8,449,325,058
2.Các khoản tương đương tiền	112			
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1.Đầu tư ngắn hạn	121			
3.Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	129			
III.Các khoản phải thu	130		92,869,060,073	74,966,211,825
1.Phải thu của khách hàng	131		88,666,076,479	71,149,900,877
2.Trả trước cho người bán	132		372,900,866	3,925,937,393
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5.Các khoản phải thu khác	135	V.03	20,958,085,143	380,891,508
6.Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(17,128,002,415)	(490,517,953)
IV.Hàng tồn kho	140		79,102,437,059	84,133,450,616
1.Hàng tồn kho	141	V.04	79,102,437,059	84,133,450,616
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		779,106,098	371,870,533
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		229,830,096	-
3. Thuế và các khoản phải thu NN	154	V.05	70,406,680	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		478,869,322	371,870,533

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty cổ phần sơn Hải Phòng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Dư cuối kỳ	Dư đầu năm
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		88,967,477,543	85,318,997,533
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211			
2. Vốn KD ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		45,416,177,509	54,545,040,410
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	41,996,497,961	51,060,739,226
- Nguyên giá	222		72,583,092,080	75,159,607,025
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30,586,594,119)	(24,098,867,799)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		385,180,500	385,180,500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(385,180,500)	(385,180,500)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	3,419,679,548	3,484,301,184
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		43,229,704,000	29,813,136,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		9,180,000,000	
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		28,500,000,000	22,380,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	8,949,704,000	7,433,136,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(3,400,000,000)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		321,596,034	960,821,132
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	321,596,034	704,206,900
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		256,614,223
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		267,057,082,743	253,239,855,565

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Dư cuối kỳ	Dư đầu năm
1	2	3	4	5
A.NỢ PHẢI TRẢ	300		155,309,567,724	181,692,806,679
I.Nợ ngắn hạn	310		137,327,872,341	156,545,975,662
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	78,371,810,901	107,912,417,102
2.Phải trả cho người bán	312		24,251,068,337	16,978,493,739
3.Người mua trả tiền trước	313		412,504,160	390,696,267
4.Thuế và các khoản phải nộp NN	314	V.16	5,421,177,927	2,863,453,251
5.Phải trả người lao động	315		1,143,512,940	1,210,426,597
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1,527,570,571	1,939,392,437
7.Phải trả nội bộ	317			
8.Phải trả theo tiến độ HĐXD	318			
9. Phải trả, phải nộp khác	319	V.18	22,745,416,453	24,666,285,473
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		3,454,811,052	584,810,796
II.Nợ dài hạn	330		17,981,695,383	25,146,831,017
1.Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	17,563,704,939	24,919,075,580
5. Thuế thu nhập phải trả hoãn lại	335	V.21	59,868,775	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		358,121,669	227,755,437
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		111,747,515,019	71,547,048,886
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.22	111,747,515,019	71,527,048,886

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty cổ phần sơn Hải Phòng

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		59,000,000,000	53,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11,742,888,000	(88,112,000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		7,250,586,886	7,250,586,886
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		71,574,000	71,574,000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(240,618,961)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		20,732,396,061	8,500,000,000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,750,689,033	2,793,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. LN sau thuế chưa phân phối	420		9,440,000,000	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	20,000,000
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	20,000,000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		267,057,082,743	253,239,855,565

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ý kiến thứ hai: Hoàn thiện công tác phân tích Bảng cân đối kế toán:

Bước 1: Lập kế hoạch phân tích:

- Chỉ rõ nội dung phân tích: nội dung phân tích có thể bao gồm:
 - + Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn
 - + Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động SXKD
 - + Phân tích các tỷ số tài chính đặc trưng
- Chỉ rõ chỉ tiêu phân tích: Bảng cân đối kế toán
- Chỉ rõ khoảng thời gian mà chỉ tiêu đó phát sinh và hình thành
- Chỉ rõ khoảng thời gian bắt đầu và thời hạn kết thúc quá trình phân tích
- Xác định kinh phí cần thiết và người thực hiện công việc phân tích

Bước 2: Thực hiện quá trình phân tích

- Nguồn tài liệu phục vụ cho công tác phân tích: BCĐKT của hai năm gần nhất với năm cần phân tích, số liệu của các doanh nghiệp cùng ngành, những thông tin kinh tế trong và ngoài nước để phục vụ cho nội dung phân tích.
 - Trước khi tính toán và đánh giá tình hình phải đánh giá tình hình phải đối chiếu, kiểm tra trung thực hợp lý số liệu đưa vào tính toán, lựa chọn phương pháp phân tích phù hợp để đảm bảo đánh giá được tình hình, xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố và cung cấp thông tin cần thiết để phục vụ yêu cầu quản lý.
 - Trên cơ sở mục tiêu và nguồn số liệu, bộ phận phân tích cần xây dựng một hệ thống các chỉ tiêu phân tích. Tuy nhiên hệ thống này không nên quá nhiều nhằm giảm bớt thời gian tính toán, việc phân tích cần đi sâu vào chiều sâu, các chỉ tiêu cần bám sát mục tiêu phân tích.
 - Đặc biệt chú trọng những chỉ tiêu có sự biến động lớn (mang tính bất thường) và những chỉ tiêu quan trọng, phải bám sát thực tế công ty và các chỉ tiêu phân tích có quan hệ chặt chẽ với nhau nhằm tránh kết luận một cách phiến diện thiếu chính xác.
- Đây là khâu quan trọng nhất, quyết định chất lượng công tác phân tích.

Bước 3: Lập báo cáo phân tích (kết thúc quá trình phân tích)

Báo cáo phân tích phải bao gồm:

- Đánh giá được ưu điểm, khuyết điểm chủ yếu trong công tác quản lý của công ty
- Chỉ ra những nguyên nhân cơ bản đã tác động tích cực, tiêu cực đến kết quả đó
- Nêu ra các biện pháp cụ thể để cải thiện công tác qua động viên khai thác khả năng tiềm tàng trong thời kỳ tới

Việc tổ chức công tác này thông qua BCĐKT sẽ được phân tích kỹ hơn, sâu hơn và đánh giá được toàn diện về tình hình tài chính của công ty. Để phân tích tình hình tài chính thông qua BCĐKT được tốt ta nên thực hiện các nội dung phân tích cụ thể sau

a) Phân tích cơ cấu và sự biến động của tài sản

Biểu 3.2:

BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ SỰ BIẾN ĐỘNG CỦA TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Đầu năm		Cuối năm		Cuối năm so với đầu năm		Tỷ trọng (%)
	Số tiền	Tỷ trọng(%)	Số tiền	Tỷ trọng(%)	Số tiền	Tỷ lệ(%)	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	167,920,858,032	66.31	178,089,605,200	66.69	10,168,747,168	6.06	0.38
I. Tiền và các khoản TĐ tiền	8,449,325,058	3.34	5,339,001,970	2.00	-3,110,323,088	-36.81	-1.34
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	74,966,211,825	29.60	92,869,060,073	34.77	17,902,848,248	23.88	5.17
IV. Hàng tồn kho	84,133,450,616	33.22	79,102,437,059	29.62	-5,031,013,557	-5.98	-3.60
V. Tài sản ngắn hạn khác	371,870,533	0.15	779,106,098	0.29	407,235,565	109.51	0.14
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	85,318,997,533	33.69	88,967,477,543	33.31	3,648,480,010	4.28	-0.38
II. Tài sản cố định	54,545,040,410	21.54	45,416,177,509	17.01	-9,128,862,901	-16.74	-4.53
IV. Các khoản đầu tư TC dài hạn	29,813,136,000	11.77	43,229,704,000	16.19	13,416,568,000	45.00	4.41
V. Tài sản dài hạn khác	960,821,132	0.38	321,596,034	0.12	-639,225,098	-66.53	-0.26
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	253,239,855,565	100	267,057,082,743	100	13,817,227,178	5.46	0.00

Qua bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động tài sản năm 2010 ta thấy Tổng tài sản của công ty năm 2010 là 267,057,082,743 đồng tăng so với đầu năm là 13,817,227,178 đồng tương ứng 5.46% điều này chứng tỏ quy mô kinh doanh của doanh nghiệp đang được mở rộng. Để thấy được cụ thể việc tăng tài sản chủ yếu ở các khoản mục nào? Thì phải xem xét sự tăng giảm của các chỉ tiêu cụ thể.

Tài sản ngắn hạn của công ty là 178,089,605,200 đồng chiếm 66,69% trong tổng tài sản, tỷ trọng này là khá cao cho thấy tài sản của doanh nghiệp chủ yếu là tài sản ngắn hạn và chỉ tiêu này tăng so với đầu năm là 10,168,747,168 đồng tương ứng 6.06% nhìn vào phần tài sản ta thấy con số này tăng chủ yếu các khoản phải thu ngắn hạn tăng 17,902,848,248 đồng tương ứng 23.88% lý do của sự tăng đột biến này là do các khoản phải thu khách hàng tăng lên 17,516,175,602 đồng chứng tỏ năm 2010 công ty cho bán chịu nhiều và chưa làm tốt công tác thu hồi nợ đọng, đồng thời các khoản phải thu khác tăng lên so với năm ngoái là 20,577,193,635 đồng là do công ty cũng chưa làm tốt công tác thu các khoản tiền phát sinh từ cổ phần hoá, các khoản tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia từ các hoạt động tài chính dẫn đến tình trạng công ty bị chiếm dụng vốn là rất cao. Tài sản ngắn hạn khác cũng tăng lên 407,235,565 đồng nhưng chỉ tiêu này có tỷ trọng là 0.29% chiếm không đáng kể trong tổng tài sản. Bên cạnh đó thì tiền và các khoản tương đương tiền lại giảm so với đầu năm là 3,110,323,088 tương ứng với tỷ lệ giảm là 36.81% tổng tài sản điều này có nghĩa là lượng tiền mặt tại quỹ của công ty giảm làm cho công ty gặp khó khăn trong những giao dịch về tiền. Mặc dù dự trữ quá nhiều tiền là không tốt sẽ làm mất đi khả năng sinh lãi của tiền mặt nhưng nếu dự trữ quá ít sẽ ảnh hưởng tới khả năng thanh toán trong hoạt động mua bán của công ty.

Bên cạnh đó, hàng tồn kho chiếm một tỷ lệ rất lớn trong tổng tài sản là 29.62% và giảm đáng kể so với năm ngoái là 5,031,013,557 tương ứng 5.98%, tỷ trọng của hàng tồn kho vẫn còn cao là do khâu dự trữ nguyên vật liệu của công ty là chưa tốt vì công ty đã mua nguyên liệu với số lượng lớn do công ty đã dự kiến chưa chính xác mức độ tiêu thụ sản phẩm ngoài thị trường làm cho mức dự trữ nguyên vật liệu còn ở mức cao và thành phẩm sản xuất ra chưa bán hết vẫn còn nhiều. Vì vậy để làm tốt công tác dự trữ và tăng cầu thị trường công ty

cần đầu tư nghiên cứu thị trường để đưa ra quyết định sản xuất số lượng sản phẩm là bao nhiêu cho phù hợp đồng thời phải mua sắm TSCĐ để nâng cao chất lượng sản phẩm, mẫu mã đẹp đáp ứng được thị hiếu người tiêu dùng

Tài sản dài hạn cuối năm là 88,967,477,543 đồng chiếm 33.31% trong tổng tài sản và tăng so với đầu năm là 3,648,480,101 đồng trong đó các khoản đầu tư tài chính dài hạn là 43,229,704,000 đồng tăng 13,416,568,000 đồng điều này là do công ty đã tăng cường đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết. Bên cạnh đó TSCĐ cuối năm là 45,416,177,509 đồng giảm so với cuối năm là 9,128,862,901 đồng trong năm công ty đã không đầu tư mua sắm thêm TSCĐ, đồng thời thanh lý một số máy móc đã khấu hao hết hoặc đã hết hạn lưu hành, điều này đã làm ảnh hưởng tới chất lượng sản phẩm trong tương lai, vì vậy công ty cần quan tâm đến việc đầu tư mua sắm trang thiết bị máy móc hiện đại để đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao về chất lượng và mẫu mã sản phẩm. Tài sản dài hạn khác có tỷ trọng chiếm 0.12% không đáng kể trong tổng tài sản và giảm 639,225,098 so với đầu năm tương ứng 66.53%. Chỉ tiêu này giảm không ảnh hưởng lớn đến tổng tài sản của doanh nghiệp.

Cùng với việc phân tích cơ cấu tài sản, việc phân tích cơ cấu nguồn vốn giúp đánh giá khả năng tự tài trợ về tài chính của doanh nghiệp cũng như mức độ khả năng tự chủ trong kinh doanh hay những khó khăn mà công ty đang phải đương đầu. Căn cứ vào Bảng CĐKT năm 2010 ta có bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn như sau

b) Phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn

Biểu 3.3:

BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Đầu năm		Cuối năm		Cuối năm so với đầu năm		
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Tỷ trọng
A. NỢ PHẢI TRẢ	181,692,806,679	71.75	155,309,567,724	58.16	-26,383,238,955	-14.52	-13.59
I. Nợ ngắn hạn	156,545,975,662	61.82	137,327,872,341	51.42	-19,218,103,321	-12.28	-10.39
1. Vay và nợ ngắn hạn	107,912,417,102	42.61	78,371,810,901	29.35	-29,540,606,201	-27.37	-13.27
2. Phải trả người bán	16,978,493,739	6.70	24,251,068,337	9.08	7,272,574,598	42.83	2.38
3. Người mua trả tiền trước	390,696,267	0.15	412,504,160	0.15	21,807,893	5.58	0.00
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	2,863,453,251	1.13	5,421,177,927	2.03	2,557,724,676	89.32	0.90
5. Phải trả người lao động	1,210,426,597	0.48	1,143,512,940	0.43	-66,913,657	-5.53	-0.05
6. Chi phí phải trả	1,939,392,437	0.77	1,527,570,571	0.57	-411,821,866	-21.23	-0.19
9. Phải trả, phải nộp khác	24,666,285,473	9.74	22,745,416,453	8.52	-1,920,869,020	-7.79	-1.22
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	584,810,796	0.23	3,454,811,052	1.29	2,870,000,256	490.76	1.06
II. NỢ DÀI HẠN	25,146,831,017	9.93	17,981,695,383	6.73	-7,165,135,634	-28.49	-3.20
4. Vay và nợ dài hạn	24,919,075,580	9.84	17,563,704,939	6.58	-7,355,370,641	-29.52	-3.26
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			59,868,775	0.02	59,868,775		0.02
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	227,755,437	0.09	358,121,669	0.13	130,366,232	57.24	0.04
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	71,547,048,886	28.25	111,747,515,019	41.84	40,200,466,133	56.19	13.59
I. Vốn chủ sở hữu	71,527,048,886	28.24	111,747,515,019	41.84	40,220,466,133	56.23	13.60
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	53,000,000,000	20.93	59,000,000,000	22.09	6,000,000,000	11.32	1.16

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty cổ phần sơn Hải Phòng

Chỉ tiêu	Đầu năm		Cuối năm		Cuối năm so với đầu năm		
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Tỷ trọng
2. Thặng dư vốn cổ phần	-88,112,000	-0.03	11,742,888,000	4.40	11,831,000,000	-13427.23	4.43
3. Vốn khác của chủ sở hữu	7,250,586,886	2.86	7,250,586,886	2.71	0	0.00	-0.15
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	71,574,000	0.03	71,574,000	0.03	0	0.00	0.00
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			-240,618,961	-0.09	-240,618,961		-0.09
7. Quỹ đầu tư phát triển	8,500,000,000	3.36	20,732,396,061	7.76	12,232,396,061	143.91	4.41
8. Quỹ dự phòng tài chính	2,793,000,000	1.10	3,750,689,033	1.40	957,689,033	34.29	0.30
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		0.00	9,440,000,000		9,440,000,000		0.00
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	20,000,000	0.01	0	0.00	-20,000,000	-100.00	-0.01
							0.00
2. Nguồn kinh phí	20,000,000	0.01		0.00	-20,000,000	-100.00	-0.01
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	253,239,855,565	100	267,057,082,743	100.00	13,817,227,178	5.46	0.00

Nhìn vào bảng ta thấy nguồn vốn của công ty năm 2010 tăng 13,817,227,178 đồng so với năm 2009 tương ứng với tỷ lệ tăng 5.46%. Sự thay đổi nguồn vốn này chịu ảnh hưởng của hai nhân tố: Nợ phải trả giảm 26,383,238,955 đồng tương ứng 14.52% và vốn chủ sở hữu tăng 40,200,466,133 đồng tương ứng 56.19 %

Nợ phải trả cuối năm là 155,309,567,724 đồng chiếm 58.16% trong tổng nguồn vốn giảm so với đầu năm là 26,383,238,955 đồng tương đương giảm 14.52% trong đó Nợ ngắn hạn giảm 19,218,103,321 đồng và Nợ dài hạn giảm 7,165,135,634 đồng điều này là do Vay và Nợ ngắn hạn giảm 29,540,606,201 đồng, vay và nợ dài hạn cũng giảm 7,355,370,641 đồng điều này chứng tỏ năm 2010 công ty ít sử dụng nguồn vốn đi vay, đã tự chủ về tài chính hơn đồng thời đã làm nâng cao uy tín của doanh nghiệp, nhưng trong nền kinh tế thị trường phát triển thì điều đó chưa hẳn đã tốt vì công ty đã ít tận dụng hơn các khoản tiền vay có lãi suất thấp đưa vào đầu tư ngắn hạn như vay tín dụng ngân hàng, tuy nhiên thì tỷ trọng của Nợ phải trả trong tổng nguồn vốn vẫn còn rất cao. Bên cạnh đó phải trả người bán tăng so với năm 2010 là 7,272,574,598 tương ứng với 42.83% cho thấy công ty chưa làm tốt công tác thanh toán nợ cho nhà cung cấp đây cũng là một hình thức chiếm dụng vốn nhưng có ảnh hưởng tới uy tín của công ty, thuế và các khoản nộp cho Nhà nước tăng 2,557,724,676 đồng do cuối kỳ doanh nghiệp còn chưa nộp hết thuế TNDN. Mặc dù chiếm tỷ trọng không cao nhưng dự phòng trợ cấp mất việc làm cũng đã tăng 130,366,232 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 57.24% và phải trả người lao động giảm 66,913,657 đồng tuy giảm không đáng kể nhưng điều này cho thấy công ty đã có chính sách tiền lương phù hợp đã quan tâm hơn đời sống tạo niềm tin cho cán bộ công nhân viên làm việc tích cực, Qua số liệu cho thấy nợ phải trả giảm nhưng chiếm tỷ trọng cao trong tổng nguồn vốn cho thấy công ty đang nợ một khoản đáng kể, công ty nên cố gắng hoàn thành mọi khoản nợ đầu tiên là đối với Nhà nước sau đó là chủ nợ

Vốn chủ sở hữu cuối năm là 111,747,515,019 đồng chiếm 41.84% trong tổng nguồn vốn tăng 40,200,466,133 đồng tương ứng 56.19%. Như vậy ta thấy Nợ phải trả giảm và vốn chủ sở hữu tăng lên điều này cho thấy tình hình tài chính của công ty đang có xu hướng tốt hơn, công ty đang chủ động hơn trong

nguồn vốn ít dựa vào các khoản đi vay. Việc tăng tỷ trọng vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn là do sự tăng lên của vốn chủ sở hữu năm 2009 là 28.25% đến năm 2010 là 41.84% do vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng lên 6,000,000,000 đồng do các cổ đông góp cổ phần để phát hành cổ phiếu. Đồng thời cũng làm cho thặng dư vốn cổ phần tăng lên 11,831,000,000 đồng so với đầu năm chứng tỏ hoạt động kinh doanh và uy tín của công ty ngày càng được nâng cao nên việc phát hành cổ phiếu đem lại khoản chênh lệch ngày càng nhiều, đồng thời lợi nhuận của công ty tăng đáng kể nếu năm 2009 công ty làm ăn không có lãi thì năm 2010 công ty thu được lợi nhuận là 9,440,000,000 đồng nhưng công ty cũng cần có những chiến lược về chất lượng sản phẩm và chính sách bán hàng của công ty để nâng cao vị thế của doanh nghiệp trên thị trường. Làm được điều này càng làm cho công ty thu hút được sự đầu tư của các nhà đầu tư và trong một tương lai gần quy mô của công ty ngày càng được mở rộng và mang về lợi nhuận cho các cổ đông.

c) Phân tích các tỷ số phản ánh khả năng sinh lời:

Nghiên cứu cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản, tỷ suất tự tài trợ sẽ cung cấp cho các nhà quản trị tài chính một cái nhìn tổng quát về sự phát triển lâu dài của doanh nghiệp. Bên cạnh đó các chỉ tiêu sinh lời cũng là cơ sở để các nhà quản trị đánh giá kết quả của một kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh nhất định, là luận cứ quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra các quyết định tài chính trong tương lai. Để đánh giá vấn đề này công ty tiến hành một số chỉ tiêu sau (Biểu 3.4):

Biểu 3.4: Bảng phân tích các hệ số tỷ suất sinh lời

STT	Chỉ tiêu	Công thức	Đơn vị	Năm 2009	Năm 2010
1	Tỷ suất lợi LN/VCSH	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$	%	36.46	37.11
2	Tỷ suất LN/TV	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng vốn}}$	%	10.3	15.53
3	Tỷ suất LN/DT	$\frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu}}$	%	7.18	13.5

Qua bảng phân tích trên ta thấy:

Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu cho biết 1 đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra sẽ thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận, tỷ số này năm 2010 tăng so với 2009 nhưng tăng không đáng kể chỉ là 0.65% nhưng cũng chứng tỏ công ty đã sử dụng tốt đồng vốn hơn so với năm ngoái.

Tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn cho biết cứ một đồng vốn bỏ ra thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận năm 2010 tỷ suất trên tổng vốn là 15.53% tăng 5.23% so với năm 2009 (là 10.3%) là do lợi nhuận sau thuế tăng và đồng thời công ty tăng nguồn vốn đưa vào kinh doanh.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu cho biết một đồng doanh thu có được sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế, tỷ số này năm 2010 là 13.5% cao hơn so với năm ngoái là 6.32% (năm 2009 là 7.18%), điều này cho thấy việc kinh doanh của công ty ngày càng đạt hiệu quả, thể hiện được uy tín của công ty đối với cổ đông và nhà đầu tư

d) Phân tích khả năng thanh toán

Trong nền kinh tế thị trường, bất cứ doanh nghiệp nào cũng luôn coi trọng các quan hệ tín dụng bởi vì nó có thể giúp doanh nghiệp mở rộng được quy mô, đẩy mạnh quá trình sản xuất kinh doanh làm cho quá trình kinh doanh được diễn ra liên tục và phát huy được thế mạnh. Muốn vậy các doanh nghiệp đòi hỏi có đủ năng lực đáp ứng các nghĩa vụ đối với từng loại tín dụng mà họ nhận được và đặc biệt là khả năng hoàn trả đúng hạn các khoản vay tín dụng ngắn hạn.

BIỂU 3.5: Bảng phân tích các hệ số thanh toán

Stt	Chỉ tiêu	Công thức	Đơn vị	Năm 2009	Năm 2010
1	Hệ số thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ}}$	%	1.39	1.72
2	Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	%	1.07	1.3
3	Hệ số thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tiền, các khoản TĐ tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	%	0.05	0.04

Hệ số thanh toán năm 2010 là 1.72 cao hơn so với năm 2009 có hệ số thanh toán là 1.39 nhưng tăng không đáng kể, ở cả 2 năm đều lớn hơn 1 chứng tỏ công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ, và hệ số này là tương đối cao năm 2010 cứ một đồng tiền vay thì có 1.72 đồng tài sản bảo đảm. Hệ số này tăng do trong năm công ty đã ít huy động vốn từ bên ngoài vì vậy các khoản vay và nợ ngắn hạn, dài hạn giảm làm cho nợ phải trả của công ty giảm 26,383,238,955 đồng so với năm trước, trong khi đó tổng tài sản của công ty tăng 13,817,227,178 đồng do tăng các khoản phải thu ngắn hạn và hàng tồn kho đồng thời cũng tăng đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết

Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn là 1.3 lớn hơn 1 cho biết mối quan hệ giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn cho biết mức độ đảm bảo của tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn. hệ số lớn hơn 1 cho thấy công ty có khả năng thanh toán ngắn hạn cho các chủ nợ, có khả năng chuyển đổi tài sản thành tiền để thanh toán nợ ngắn hạn. Năm 2010 tăng tổng tài sản ngắn hạn tăng 10,168,747,168 đồng, tổng nợ ngắn hạn giảm 19,218,103,321 đồng. Tài sản ngắn hạn tăng là do các khoản phải thu tăng như vậy công ty cần xem xét khi bán chịu cho khách hàng để khả năng thanh toán ngắn hạn là đảm bảo an toàn

Hệ số này có thể nói là thước đo về việc huy động tài sản có khả năng chuyển đổi ngay thành tiền để thanh toán ngay khoản nợ ngắn hạn. Hệ số bằng 0.04 là quá thấp còn thấp hơn cả năm 2009 cho thấy công ty gặp khó khăn trong việc thanh toán nhanh vì lượng tiền mặt tồn quỹ tại công ty là thấp và nợ ngắn hạn của công ty là khá cao là công ty đang chiếm dụng vốn.

Tóm lại thông qua việc phân tích ta thấy công ty đang dần cải thiện được tình hình tài chính, công ty đang chủ động hơn về nguồn vốn chủ, giảm các khoản vay tăng cường uy tín để thu hút đầu tư, mở rộng quy mô đem lại lợi nhuận cho công ty và cổ đông.

Ý kiến thứ ba: Tăng cường công tác thu hồi nợ của công ty cổ phần Sơn Hải Phòng

Trong nền kinh tế thị trường việc mua bán chịu là không tránh khỏi, nó giúp doanh nghiệp chiếm lĩnh thị phần nhưng cũng có thể đem lại rủi ro trong kinh doanh. Vì thế để làm tốt được công tác thu hồi nợ công ty cần phải nắm bắt được năng lực trả nợ và tinh thần trách nhiệm trả nợ của khách hàng

Qua phân tích ta thấy biến động cơ cấu tài sản ở biểu 3.2 ta thấy tỷ trọng của chỉ tiêu “Các khoản phải thu ngắn hạn” của khách hàng năm 2010 là khá cao trong tổng tài sản (chiếm 34.77%) điều này cho thấy khách hàng của công ty luôn thanh toán chậm tạo thành thói quen tâm lý không tốt gây khó khăn trong công ty làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính của doanh nghiệp

Công ty nên áp dụng ra một số biện pháp thích hợp để thu hồi nợ cụ thể:

- Kế toán công nợ phải trường xuyên, tích cực đôn đốc thu hồi nợ của khách hàng
- Để thu hồi vốn một cách kịp thời tránh bị chiếm dụng vốn công ty cần phải áp dụng chiết khấu thanh toán một cách hợp lý và linh hoạt như đưa ra các mức chiết khấu thanh toán khi thanh toán ngay nhưng phải đảm bảo công ty luôn có lãi.

Ý kiến thứ tư: Ứng dụng phần mềm tin học vào công tác kế toán:

Để giúp cho công tác lập Bảng CĐKT được thuận tiện, nhanh chóng, tránh mắc những sai sót, đảm bảo đúng theo chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành Công ty nên sử dụng phần mềm kế toán vào công việc. Hiện nay có nhiều phần mềm kế toán như MISA, CASD, FAST ACCOUNTING ... tùy vào tính năng và giá thành mà công ty có thể lựa chọn một phần mềm phù hợp nhất

Phần mềm kế toán Misa Cập nhật các chế độ kế toán, tài chính mới nhất, Quản lý hiệu quả mô hình đa chi nhánh, Tính giá thành theo nhiều phương pháp, Phân tích tài chính chuyên nghiệp, Quản lý cổ đông linh hoạt, Lập dự toán ngân sách và quản lý chi tiêu hiệu quả, Thanh toán



ngân hàng trực tuyến, báo cáo có mã vạch, Hệ thống hỗ trợ rộng khắp và đa dạng. Bên cạnh đó thì phần mềm Misa đang được sử dụng rộng rãi vì được thiết kế dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ với mục tiêu giúp doanh nghiệp không cần đầu tư nhiều chi phí, không cần hiểu biết nhiều về tin học và kế toán mà vẫn có thể sở hữu và làm chủ được hệ thống phần mềm kế toán quản lý mọi

hoạt động kinh tế phát sinh của mình

Phần mềm Quản trị Tài chính Kế toán CADS 2010 được thiết kế trên Microsoft phù hợp với chế độ chính sách của Bộ tài chính ban hành. Với các công cụ tinh xảo về phát triển giao diện đồ họa, CADS Accounting.Net có khả năng cung cấp phong phú các chức năng kế toán và báo cáo. Với sản phẩm mới này, CADS nhằm tập trung vào 3 mục tiêu: Gia tăng hiệu



quả ứng dụng các hệ thống Kế toán, Giảm chi phí mua sắm và giảm rủi ro cho khách hàng.

Fast Accouting đã cập nhật chế độ tài chính, kế toán và thuế mới nhất. Đồng thời cho phép doanh nghiệp theo dõi dòng tiền, quản lý công nợ; quản lý hàng tồn kho; Cung cấp các chương trình tính giá thành bằng nhiều phương pháp; Cho



phép quản lý số liệu liên năm; quản lý số liệu của nhiều đơn vị cơ sở, nhiều thời kỳ khác nhau

Fast Accouting cũng có, khả năng bảo mật, Ngoài ra, phần mềm còn có tính đa tác vụ, tự động hoá xử lý số liệu, tiện ích nhập liệu, hỗ trợ tốc độ lập báo cáo...

- Từ tính năng của các phần mềm kế toán công ty nên sử dụng phần mềm kế toán Misa vì các ưu điểm mà misa mang lại

- Tin học hóa đội ngũ nhân viên tài chính . Thêm vào đó công ty nên tuyển thêm những nhân viên kế toán trẻ có trình độ, kiến thức để sẵn sàng tiếp nhận công việc và chia sẻ công việc với kế toán trưởng

KẾT LUẬN

Báo cáo tài chính nói chung và bảng cân đối kế toán nói riêng là công cụ quản lý hết sức cần thiết đối với mỗi doanh nghiệp. Báo cáo tài chính là hình ảnh của doanh nghiệp trong quá khứ và tầm nhìn chiến lược của các nhà hoạch định trong tương lai. Mọi quyết định quản lý đều được xuất phát từ các dữ liệu trong báo cáo tài chính. Chính vì vậy mà việc lập và phân tích báo cáo tài chính nói chung và bảng cân đối kế toán nói riêng luôn được cải thiện để đáp ứng nhu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, sự giám sát quản lý của Nhà nước về mặt kinh tế, đặc biệt là sự quan tâm của các nhà đầu tư

Chính vì lý do đó sau thời gian thực tập tại công ty cổ phần Sơn Hải em đã chọn đề tài “ *Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần Sơn Hải Phòng*” làm đề tài khóa luận tốt nghiệp của mình và đã đạt được một số vấn đề như sau:

- Về mặt lý luận: Tìm hiểu được những vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính, công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh
- Về mặt thực tiễn: Phản ánh thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần Sơn Hải Phòng thấy được những ưu khuyết điểm và đưa ra các đề xuất các biện pháp nhằm hoàn thiện công tác hạch toán nói chung cũng như công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng.

Do thời gian thực tập có hạn, việc thu thập tài liệu tìm hiểu công tác kế toán tại công ty cổ phần Sơn Hải Phòng của em không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn chỉnh

Cuối cùng, em xin chân thành cảm ơn các cô, các bác, các anh chị trong phòng kế toán công ty cổ phần Sơn Hải Phòng và đặc biệt là sự hướng dẫn nhiệt tình của cô giáo Th.s Hoà Thị Thanh Hương đã giúp đỡ em hoàn thành bài khóa luận này.

Hải Phòng, ngày 04 tháng 07 năm 2011

Sinh viên

Trần Thị Bích

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chế độ kế toán doanh nghiệp (Quyển 1)- NXB Thống kê năm 2008
2. Chế độ kế toán doanh nghiệp (Quyển 2)- NXB Thống kê năm 2008
3. Phân tích hoạt động kinh doanh – NXB thống kê năm 2009
4. Khóa luận “Hoàn thiện công tác lập, đọc, phân tích Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty Cổ phần Cảng cửa Cẩm Hải Phòng” – Tác giả: Ninh Thị Thuý Trang – Thư viện trường ĐHDL Hải Phòng.
5. Khóa luận “Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế tại Xí nghiệp Vật tư - Vận tải” – Tác giả: Bùi Thị Ngọc– Thư viện trường ĐHDL Hải Phòng.
6. Khóa luận “Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế tại công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship” – Tác giả: Tống Thị Minh Phương– Thư viện trường ĐHDL Hải Phòng.
7. Nguồn tài liệu được cung cấp từ phòng kế toán tài chính của công ty cổ phần Sơn Hải Phòng

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP	2
1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp	2
1.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính.....	2
1.1.2. Mục đích, vai trò của báo cáo tài chính	2
1.1.2.1. Mục đích của báo cáo tài chính.....	2
1.1.2.2. Vai trò của báo cáo tài chính.....	2
1.1.3. Đối tượng áp dụng:.....	3
1.1.4. Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính	4
1.1.5. Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính	5
1.1.6. Hệ thống báo cáo tài chính.....	6
1.2. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán	9
1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của bảng cân đối kế toán.....	9
1.2.2. Cơ sở số liệu và phương pháp lập bảng cân đối kế toán.....	15
1.3. Phân tích bảng cân đối kế toán.....	26
1.3.1. Sự cần thiết và phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán.....	26
1.3.2. Nội dung của phân tích bảng cân đối kế toán.	28
CHƯƠNG 2: THỰC TẾ TỔ CHỨC CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG..	32
2.1. Tổng quan về công cổ phần Sơn Hải Phòng.	32
2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty cổ phần Sơn Hải Phòng.	32
2.1.2. Chức năng, ngành nghề kinh doanh của công ty cổ phần Sơn Hải Phòng ...	33
2.1.3. Thuận lợi, khó khăn của công ty cổ phần Sơn Hải Phòng.....	34
2.1.4. Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của công ty cổ phần Sơn Hải Phòng....	35
2.1.5 Đặc điểm tổ chức kế toán tại công ty cổ phần Sơn Hải Phòng.....	37
2.2. Thực tế lập và phân tích BCĐKT tại công ty cổ phần Sơn Hải Phòng	40
2.2.1. Thực tế lập BCĐKT tại công ty cổ phần Sơn Hải Phòng.....	40

2.3.2. Thực tế phân tích tình hình tài chính thông qua bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần Sơn Hải Phòng:.....	68
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG.	70
3.1. Đánh giá những ưu điểm và hạn chế về tổ chức bộ máy quản lý, bộ máy quản lý, và công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần Sơn Hải Phòng.....	70
3.1.1. Ưu điểm:.....	70
3.1.2. Hạn chế:.....	72
3.1.3. Định hướng phát triển sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần Sơn Hải Phòng.....	73
3.2. Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần Sơn Hải phòng	74
3.2.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán....	74
3.2.2. Một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty cổ phần Sơn Hải phòng.	74
KẾT LUẬN	93
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	94